

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

HOÀNG QUỐC TÙNG

**BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI THEO
PHÁP LUẬT VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. VŨ THỊ HẢI YẾN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI	11
1.1 Khái quát về nhãn hiệu và tên thương mại	11
1.1.1 Khái quát về nhãn hiệu.....	11
1.1.1.1 Khái niệm nhãn hiệu.....	11
1.1.1.2 Chức năng của nhãn hiệu	11
1.1.2 Khái quát về tên thương mại.....	11
1.1.2.1 Khái niệm tên thương mại.....	11
1.1.2.2 Chức năng của tên thương mại	12
1.1.3 Phân biệt nhãn hiệu và tên thương mại	12
1.2 Lý luận về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	12
1.2.1 Khái niệm bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	12
1.2.2 Mối quan hệ giữa bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	12
1.2.3 Ý nghĩa của việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	13
1.3 Khái quát quy định về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia	13
1.3.1 Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp.....	13
1.3.2 Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs).....	13
1.3.3 Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa	14
1.3.4 Hiệp ước Nice về phân loại nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ cho mục đích đăng ký các nhãn hiệu.....	14
1.3.5 Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP)	14
Chương 2. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI	15
2.1 Quy định về điều kiện bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	15
2.1.1 Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu.....	15
2.1.2 Điều kiện bảo hộ tên thương mại.....	15

2.2 Quy định về căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại.....	15
2.2.1 Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu	15
2.2.2 Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại ...	15
2.3 Quy định về chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu và tên thương mại.....	15
2.3.1 Chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu	16
2.3.2 Chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với tên thương mại.....	17
2.4 Quy định về hành vi xâm phạm nhãn hiệu và tên thương mại ..	17
2.4.1 Hành vi xâm phạm nhãn hiệu	17
2.4.2 Hành vi xâm phạm tên thương mại	18
2.5 Quy định về các biện pháp bảo vệ nhãn hiệu và tên thương mại	18
2.6 Những bất cập, hạn chế trong quy định pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.....	18
2.6.1 Bất cập, hạn chế trong quy định điều kiện bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.....	18
2.6.2 Bất cập, hạn chế trong quy định xác lập bảo hộ SHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại.....	18
2.6.3 Bất cập, hạn chế trong quy định về xác định hành vi xâm phạm việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	18
2.6.4 Bất cập hạn chế trong quy định về các biện pháp bảo vệ nhãn hiệu và tên thương mại.....	18
Chương 3. THỰC TIỄN BẢO HỘ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI.....	20
3.1 Thực tiễn bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.....	20
3.1.1 Tình hình xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại	20
3.1.1.1 Tình hình xác lập bảo hộ nhãn hiệu.....	20
3.1.1.2 Tình hình bảo hộ tên thương mại.....	21
3.1.2 Tình hình xử lý vi phạm về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ..	21

3.1.3 Thực trạng xử lý tranh chấp, xung đột trong việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.....	22
3.2 Phương hướng và các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại.....	23
3.2.1 Phương hướng hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại	23
3.2.2 Các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại	23
3.2.2.1 Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại	23
3.2.2.2 Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại.....	23
KẾT LUẬN	25
TÀI LIỆU THAM KHẢO	26

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời kỳ hội nhập, quyền sở hữu công nghiệp nói chung và quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại nói riêng được coi là tài sản quý giá của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua cũng đã nhận thức được rằng, nhãn hiệu và tên thương mại là công cụ cạnh tranh cực kỳ quan trọng. Một nhãn hiệu hay một tên thương mại được lựa chọn và chăm sóc cẩn thận là một tài sản kinh doanh có giá trị của hầu hết các doanh nghiệp. Thậm chí với một số doanh nghiệp, tài sản đó có thể là tài sản có giá trị nhất mà họ sở hữu. Lý do khi khách hàng đã quen với tên thương mại của doanh nghiệp, họ đánh giá cao nhãn hiệu, danh tiếng, hình ảnh hoặc một số phẩm chất của doanh nghiệp đó, họ sẽ trung thành với sản phẩm đó và sẵn sàng trả nhiều tiền hơn để mua sản phẩm mang nhãn hiệu mà họ thừa nhận và đáp ứng kỳ vọng của họ. Do có những tính chất tương đồng, tên thương mại có thể được bảo hộ như một nhãn hiệu thông qua cơ chế đăng ký với điều kiện tên thương mại đó đáp ứng khả năng phân biệt của một nhãn hiệu. Thông thường tên doanh nghiệp viết tắt, hoặc thành phần tên riêng trong tên thương mại được bảo hộ như nhãn hiệu, gọi là “house mark” - ”nhãn hiệu chính”, ví dụ như “HONDA” hay “PEPSI”, “TOYOTA”... Bởi thế, tạo dựng tên thương mại và sở hữu một nhãn hiệu với một hình ảnh và danh tiếng tốt tạo cho doanh nghiệp một lợi thế cạnh tranh so với đối thủ của họ.

Việt Nam gia nhập WTO là một điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia vào một “sân chơi chung” của thương mại toàn cầu. Trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ tập trung vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất mà còn cần khẳng định được uy tín và giá trị của doanh nghiệp mình. Gần đây, hàng loạt các vụ tranh chấp về nhãn hiệu, tên doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp Việt Nam và giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài là những hồi chuông cảnh báo nguy hiểm cận

kể nếu doanh nghiệp Việt Nam không chú trọng đến việc xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Chính vì vậy mà việc bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu và tên thương mại là hết sức quan trọng và cần thiết. Với lý do trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài: “*Bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại theo pháp luật Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*”

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung, bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại nói riêng trong bối cảnh kinh tế đất nước có nhiều chuyển biến sâu sắc, trong khoảng hơn mười năm qua, ở Việt Nam đã có nhiều công trình tập trung nghiên cứu về vấn đề này. Những công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo cao có thể kể đến như:

1. Lê Mai Thanh, *Những vấn đề pháp lý về bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, 2006.
2. Nguyễn Văn Luật, *Bảo hộ quyền SHCN đối với nhãn hiệu hàng hoá ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, 2007.
3. Phan Ngọc Tâm, *Bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng nghiên cứu so sánh giữa pháp luật Liên minh Châu Âu và Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, 2011.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều luận văn thạc sỹ nghiên cứu về vấn đề này. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu kể trên đã phân tích, làm rõ được những vấn đề lý luận cơ bản về nhãn hiệu và phần nào đã phản ánh được thực trạng của việc bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam. Một số đề tài được nghiên cứu trong bối cảnh trước khi Việt Nam ban hành Luật SHTT và trước khi gia nhập WTO nên các kết quả nghiên cứu chưa phản ánh được tính khả thi của Luật SHTT và thực trạng bảo hộ quyền SHTT hiện nay. Sau 10 năm thực hiện Luật SHTT, với sự phát triển của kinh tế xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa, cần có sự nghiên cứu đánh giá thực trạng pháp luật và thực trạng thi hành pháp luật về SHTT để có những đề xuất hoàn thiện pháp luật trong tình hình mới. Liên quan đến bảo hộ tên thương mại đã có các công trình nghiên cứu và các bài viết đăng trên

các tạp chí cụ thể như sau: Bài viết “*Bảo hộ tên thương mại và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hộ tên thương mại ở Việt Nam*” TS. Nguyễn Thị Quế Anh – Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2002; “*Một số vấn đề về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại trên thế giới*” TS. Nguyễn Thị Quế Anh - Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2002; “*Pháp luật về bảo hộ tên thương mại của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm đối với Việt Nam*” tác giả Bùi Huyền – Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, năm 2014; “*Bảo hộ tên thương mại và nhãn hiệu – những tình huống có thể phát sinh*” tác giả Lê Tùng – Tạp chí nghiên cứu pháp luật, năm 2014; “*Tên thương mại và nhãn hiệu – từ cách định nghĩa đến tình huống pháp lý có thể phát sinh*” tác giả Lê Tùng – Tạp chí nghiên cứu pháp luật, năm 2008; Luận văn thạc sỹ “*Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam*” Bùi Thị Huyền – Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội (Năm 2010); Luận văn Thạc sỹ “*Xung đột giữa nhãn hiệu và tên thương mại trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam*” Nguyễn Thị Thu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội. (Năm 2012) ...

Những bài viết, công trình nghiên cứu trước đó đã phần nào làm rõ vấn đề bảo hộ tên thương mại theo pháp luật Việt Nam, việc vi phạm quyền bảo hộ tên thương mại theo pháp luật sở hữu trí tuệ và thực tiễn giải quyết. Tuy nhiên, vẫn chưa giải quyết được những vấn đề thực tiễn đặt ra như: Tình trạng tranh chấp, xâm phạm quyền đối với tên thương mại vẫn diễn ra khá phổ biến, các doanh nghiệp Việt Nam chưa chủ động trong việc bảo hộ tên thương mại, hiểu biết về tên thương mại nói chung và điều kiện bảo hộ tên thương mại nói riêng chưa được đầy đủ. Các quy định về bảo hộ tên thương mại trong pháp luật sở hữu trí tuệ vẫn còn chưa thật sự thống nhất, bộc lộ nhiều bất cập và hạn chế. Sự thiếu nhất quán trong việc quy định thẩm quyền của các cơ quan hữu quan, cơ quan đăng ký tên doanh nghiệp và cơ quan bảo hộ tên thương mại... đã gây ra nhiều tranh chấp khó giải quyết, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cũng như ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Thông qua việc nghiên cứu đề tài “Bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại theo pháp luật Việt Nam – Thực trạng và giải pháp” tác giả sẽ phân tích, làm rõ hơn thực trạng bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu những vấn đề lý luận về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại; nghiên cứu đánh giá thực trạng áp dụng các quy định pháp luật trên về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam hiện nay. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại và nâng cao hiệu quả trong việc bảo hộ tên thương mại ở Việt Nam giai đoạn tới để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra trong xu thế hội nhập quốc tế.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được những mục tiêu đặt ra ở trên, luận văn cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Phân tích làm rõ một số khái niệm về nhãn hiệu và tên thương mại, khái niệm bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại và quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.

Phân tích cơ sở lý luận về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, đồng thời phân tích đáng giá những quy định pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.

Phân tích, đánh giá thực trạng bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam hiện nay và việc áp dụng quy định của pháp sở hữu trí tuệ để bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại hiện nay.

Nêu lên những bất cập, tồn tại, hạn chế trong quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và một số các văn bản pháp luật liên quan cũng như thực tế áp dụng pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam hiện nay.

Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ về nâng cao hiệu quả bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Tập trung chủ yếu những vấn đề lý luận, thực trạng và thực tiễn liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ cũng như các công ước, hiệp ước quy định về vấn đề bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại. Thực tiễn thực hiện quyền bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, từ đó đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện. Nhìn tổng thể các khái niệm, quy định của pháp luật đến đi sâu phân tích thực trạng, tình hình để đưa ra các giải pháp hoàn thiện.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi thời gian: nghiên cứu trong đề tài từ năm 2005 đến năm 2016. Tập trung nghiên cứu các văn bản pháp luật từ khi Luật thương mại năm 2005, Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 có hiệu lực về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, có đối chiếu so sánh với các văn bản quy phạm pháp luật trước đó và có liên hệ các công ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia,...

Phạm vi không gian: Thực trạng bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại ở Việt Nam theo pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam và thực tiễn giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến nhãn hiệu, tên thương mại ở Việt Nam. Luận văn còn có một phần nhỏ dẫn chứng các quy định về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại trong các ĐUQT. Đồng thời, đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật, cũng như hiệu quả áp dụng trên thực tế thông qua việc phân tích các số liệu và một số vụ việc tranh chấp xảy ra tại Việt Nam.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Vận dụng phương pháp luận khoa học duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, phép biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh để làm rõ những vấn đề đã được giải quyết, những bất cập tồn tại và đưa ra giải pháp hoàn thiện.

Vận dụng các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về sở hữu trí tuệ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, về nhiệm vụ phát triển đất nước qua từng giai đoạn phát triển các Nghị quyết, báo cáo chính trị,...

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng các phương pháp cụ thể như sau:

Phương pháp nghiên cứu pháp lý truyền thống: phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương I và chương II.

Phương pháp so sánh: phương pháp này sẽ được sử dụng trong chương I, chương II và chương III khi so sánh quy định về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại theo pháp luật Việt Nam và các ĐUQT.

Phương pháp thu thập, tổng hợp, phân tích: được sử dụng trong chương III để thu thập, tổng hợp số liệu và phân tích các số liệu.

Phương pháp đánh giá, quy nạp: được sử dụng ở chương II và chương III để đánh giá những tác động của các quy định pháp luật.

Ngoài ra tác giả còn sử dụng các phương pháp lịch sử cụ thể để tập hợp thống kê những quy định nghiên cứu trước đó để làm rõ;

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa về lý luận

Góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại thông qua việc đánh giá những bất cập, hạn chế được rút từ thực tiễn phân tích, đánh giá hệ thống các quy định của pháp luật hiện hành, thực trạng hoạt động bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại. Từ đó đề ra những giải pháp kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan.

6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Sau khi hoàn thành, luận văn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các cơ quan, cấp, ngành trong việc nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ tên nhãn hiệu và thương mại và đánh giá chính xác được thực trạng, khó khăn, bất cập trong việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại trong các văn bản pháp luật hiện hành. Luận văn cũng là nguồn tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, sinh

viên quan tâm đến vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại nói riêng.

Luận văn sẽ góp phần đánh giá thực trạng bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại của các doanh nghiệp ở Việt Nam, từ đó chứng minh được tầm quan trọng của công tác bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại trong tiến trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, để các doanh nghiệp nhận thức được. Đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn chỉnh cơ chế thực thi công tác bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại, giải quyết tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm về nhãn hiệu và tên thương mại, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, giúp các doanh nghiệp hoạt động chân chính bảo vệ được quyền lợi của mình.

7. Cơ cấu của luận văn: Luận văn bao gồm 3 chương

Chương I: Một số vấn đề lý luận về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Chương II: Thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Chương III: Thực tiễn bảo hộ và các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI

1.1 Khái quát về nhãn hiệu và tên thương mại

1.1.1 Khái quát về nhãn hiệu

1.1.1.1 Khái niệm nhãn hiệu

Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPs). Tại khoản 1, Điều 15 Hiệp định TRIPs đưa ra khái niệm về nhãn hiệu như sau:

“Bất kỳ một dấu hiệu hoặc một tổ hợp nào có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của một doanh nghiệp khác. Điều có thể làm nhãn hiệu hàng hóa. Các dấu hiệu đó, đặc biệt là các từ, kể cả tên riêng, chữ cái, chữ số, các yếu tố hình họa và tổ hợp các màu sắc bất kỳ của các dấu hiệu đó, phải có khả năng được đăng ký nhãn hiệu. Trong trường hợp bản thân các dấu hiệu không có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng các thành viên rằng điều kiện để được khả năng đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt đạt được thông qua sử dụng. Các thành viên có thể quy định rằng điều kiện để được đăng ký dấu hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được.”

Dựa trên tinh thần của các ĐUQT đã ký kết, Việt Nam cũng đã cụ thể hóa khái niệm nhãn hiệu vào trong Luật SHTT – luật chuyên ngành của Việt Nam về SHTT. Theo khoản 16, Điều 4 Luật SHTT quy định:

“Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.”

1.1.1.2 Chức năng của nhãn hiệu

Nhãn hiệu có các chức năng sau: Chức năng phân biệt và chỉ dẫn nguồn gốc; Chức năng quảng cáo hoặc tiếp thị và Chức năng bảo đảm chất lượng

1.1.2 Khái quát về tên thương mại

1.1.2.1 Khái niệm tên thương mại

Luật SHTT đã đưa ra khái niệm khá đầy đủ về tên thương mại và điều kiện bảo hộ tên thương mại như sau:

Khoản 21 Điều 4 Luật SHTT quy định: “*Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh*”.

1.1.2.2 Chức năng của tên thương mại

Tên thương mại có hai chức năng là chức năng thông tin và chức năng phân biệt.

1.1.3 Phân biệt nhãn hiệu và tên thương mại

Phân biệt nhãn hiệu và tên thương mại được dựa trên các tiêu chí sau:

Thứ nhất, về khái niệm

Thứ hai, về thành phần cấu tạo

Thứ ba, về điều kiện bảo hộ

Thứ tư, về căn cứ xác lập quyền

Thứ năm, về phạm vi bảo hộ và thời hạn bảo hộ

1.2 Lý luận về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

1.2.1 Khái niệm bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Bảo hộ nhãn hiệu, tên thương mại là một phần của bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Dưới góc độ pháp lý, bảo hộ nhãn hiệu, tên thương mại là việc Nhà nước ban hành ra các văn bản pháp luật về việc xác lập, bảo vệ và thực thi quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại.

Như vậy, có thể hiểu bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại bao hàm hai nội dung: Thứ nhất: là hệ thống các quy định của pháp luật trong việc xác định các điều kiện bảo hộ, xác lập quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và nội dung của quyền này ; Thứ hai: là tổng hợp các quy định pháp luật xác định các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và các biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm phạm.

1.2.2 Mối quan hệ giữa bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại là một trong những đối tượng bảo hộ của QSHCN và rộng hơn là đối tượng SHTT nên việc bảo hộ chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ này được thể hiện bằng quy định tại Điểm j Khoản 2 Điều 74, Khoản 3 Điều 78 Luật SHTT.

1.2.3 Ý nghĩa của việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Việc bảo hộ đó có ý nghĩa quan trọng thể hiện qua một số điểm sau:

Thứ nhất: Đối với doanh nghiệp quy định về bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu và tên thương mại giúp bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp – chủ sở hữu hợp pháp của nhãn hiệu.

Thứ hai: Bảo hộ quyền SHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại cũng là bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng.

Thứ ba: Việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ nước ngoài.

Thứ tư: Bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại cũng là bảo hộ lợi ích quốc gia trong lĩnh vực SHCN.

1.3 Khái quát quy định về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia

1.3.1 Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp

Về Nhãn hiệu, Công ước Paris không quy định các điều kiện nộp đơn và đăng ký nhãn hiệu mà dành việc này cho luật quốc gia của các nước thành viên. Một khi nhãn hiệu được đăng ký tại một nước thành viên, đăng ký đó sẽ độc lập với đăng ký có thể có tại bất cứ nước thành viên nào khác. Bảo hộ tên thương mại được quy định tại Điều 8 công ước này.

1.3.2 Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs)

Hiệp định TRIPs quy định rất rộng về phạm vi các dấu hiệu có khả năng được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu; quyền độc quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu đối với nhãn hiệu mà mình đã đăng ký...

Hiệp định TRIPs tuy không có quy định nào về tên thương mại, nhưng theo cơ quan phúc thẩm của WTO, trong vụ US – Section 211 Appropriation Act, các nước thành viên có nghĩa vụ bảo hộ tên thương mại theo Điều 8, Công ước Paris (1967) bởi vì quy định này đã được chuyển tải vào Điều 2, Hiệp định TRIPs.

1.3.3 Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa

Thỏa ước Madrid quy định về **nhãn hiệu hàng hóa** (bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ).

1.3.4 Hiệp ước Nice về phân loại nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ cho mục đích đăng ký các nhãn hiệu

. Hiệp ước thiết lập một sự phân loại nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ cho mục đích đăng ký các nhãn hiệu.

1.3.5 Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP)

Quyền SHTT được quy định tại Chương 18 của Hiệp định TPP, trong đó Mục C quy định cụ thể về nhãn hiệu.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI

2.1 Quy định về điều kiện bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

2.1.1 Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu

Theo quy định tại Điều 72 Luật SHTT thì nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng hai điều kiện sau:

“1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.”

2.1.2 Điều kiện bảo hộ tên thương mại

Luật SHTT quy định tên thương mại được bảo hộ khi đáp ứng được hai điều kiện: trước hết phải là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh và có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

2.2 Quy định về căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

2.2.1 Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu thông qua các hình thức sau: Xác lập trên cơ sở đơn xin cấp văn bằng bảo hộ; Xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng; Xác lập thông qua các hình thức như hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc thông qua quan hệ thừa kế.

2.2.2 Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

2.3 Quy định về chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Tên thương mại được xác lập dựa trên cơ sở thực tiễn sử dụng; Xác lập thông qua hợp đồng chuyển nhượng hoặc được hưởng thừa kế.

2.3.1 Chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu

Chủ thể bảo hộ đối với nhãn hiệu

Việc xác định chủ sở hữu nhãn hiệu có thể dựa trên đặc điểm và trình tự xác lập quyền đối với nhãn hiệu. Tại Khoản 1 Điều 121 Luật SHTT và Điều 15 Nghị định 103/2006/NĐ-CP cũng đã quy định khá rõ chủ thể có quyền sở hữu đối với nhãn hiệu.

Nội dung bảo hộ đối với nhãn hiệu

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 123 Luật SHTT, chủ sở hữu nhãn hiệu có những quyền năng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, quyền sử dụng nhãn hiệu.

Thứ hai, quyền cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu

Thứ ba, quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu.

Thứ tư, quyền định đoạt nhãn hiệu.

Giới hạn quyền bảo hộ đối với nhãn hiệu

Theo quy định Điều 132 Luật SHTT thì yếu tố hạn chế quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó là nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu. Cũng theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 Luật SHTT quy định về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu:

“Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.”

Thời hạn bảo hộ đối với nhãn hiệu

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 93 Luật SHTT thì *“Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm”*. Quyền SHCN đối với nhãn hiệu phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid. Theo quy định tại Điều 6 Thỏa ước Madrid thì: *“Đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế*

có hiệu lực trong vòng 20 năm với khả năng gia hạn theo điều kiện quy định tại Điều 7”.

2.3.2 Chủ thể, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn bảo hộ đối với tên thương mại

Chủ thể bảo hộ đối với tên thương mại

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 121 Luật SHTT thì “*Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh*”.

Nội dung bảo hộ đối với tên thương mại

Quyền đối với tên thương mại về bản chất là việc bảo đảm cho chủ sở hữu tham gia vào các giao dịch dưới tên thương mại của mình. Theo đó, chủ sở hữu tên thương mại có các quyền cơ bản như: Quyền sử dụng tên thương mại và Quyền định đoạt

Giới hạn quyền bảo hộ đối với tên thương mại

Luật sở hữu trí tuệ cũng quy định việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được thực hiện các quyền của mình nhưng không làm phương hại đến lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Thời hạn bảo hộ đối với tên thương mại

Thời hạn bảo hộ đối với tên thương mại là mãi mãi cho đến khi chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại đó không còn sử dụng tên thương mại đó nữa.

2.4 Quy định về hành vi xâm phạm nhãn hiệu và tên thương mại

Cơ sở xác định hành vi xâm phạm nhãn hiệu:

Theo Luật SHTT thì hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại khi có đủ các căn cứ quy định tại Điều 5 Nghị định 105/2006/NĐ-CP

2.4.1 Hành vi xâm phạm nhãn hiệu

Hành vi xâm phạm nhãn hiệu được quy định tại Khoản 1 Điều 129 Luật SHTT

2.4.2 Hành vi xâm phạm tên thương mại

Hành vi xâm phạm tên thương mại được quy định tại Khoản 2 Điều 129 Luật SHTT

2.5 Quy định về các biện pháp bảo vệ nhãn hiệu và tên thương mại

Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu nhãn hiệu bao gồm: biện pháp tự vệ, biện pháp hành chính, biện pháp dân sự, biện pháp hình sự và biện pháp kiểm soát biên giới.

2.6 Những bất cập, hạn chế trong quy định pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

2.6.1 Bất cập, hạn chế trong quy định điều kiện bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ nhất, khái niệm nhãn hiệu và điều kiện đối với nhãn hiệu được quy định không có sự thống nhất.

Thứ hai, tình trạng quy định của Luật SHTT về điều kiện bảo hộ tên thương mại chưa rõ ràng.

Thứ ba, quy định của pháp luật chưa bảo đảm tính khái quát và chưa dự liệu đến các trường hợp xung đột nhãn hiệu và tên thương mại trong một số trường hợp

2.6.2 Bất cập, hạn chế trong quy định xác lập bảo hộ SHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ nhất, quy định về thủ tục xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng còn chưa hợp lý.

Thứ hai, căn cứ xác lập QSHCN đối với tên thương mại gây khó khăn cho các chủ thể liên quan

Thứ ba, việc tra cứu thông tin đăng ký nhãn hiệu và tên thương mại còn nhiều hạn chế

2.6.3 Bất cập, hạn chế trong quy định về xác định hành vi xâm phạm việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

2.6.4 Bất cập hạn chế trong quy định về các biện pháp bảo vệ nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ nhất, quy định về Hội đồng định giá xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính còn chưa phù hợp.

Thứ hai, đối với biện pháp dân sự thì thủ tục tố tụng kéo dài và vướng mắc trong xác định thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra đang là thách thức đối với việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.

Chương 3.

THỰC TIỄN BẢO HỘ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO HỘ NHÃN HIỆU VÀ TÊN THƯƠNG MẠI

3.1 Thực tiễn bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

3.1.1 Tình hình xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

3.1.1.1 Tình hình xác lập bảo hộ nhãn hiệu

❖ Đăng ký nhãn hiệu tại thị trường trong nước:

Việc đăng ký bảo hộ quyền SHCN đối với nhãn hiệu đã được các doanh nghiệp chú trọng và cũng đã nhận được sự quan tâm rõ rệt của xã hội. Nhận thức và hành động thực tiễn của các chủ thể nắm giữ quyền sở hữu nhãn hiệu đã mang lại một số kết quả đáng phấn khởi. Điều đó được thể hiện rất rõ ở thực tế ngày càng nhiều các đơn xin đăng ký nhãn hiệu của doanh nghiệp gửi tới Cục SHCN.

Một vấn đề cũng được quan tâm trong hoạt động xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu đó là tình trạng tranh chấp trong việc xác lập quyền. Nguyên nhân của hiện tượng này là doanh nghiệp không khảo sát để biết đã có một doanh nghiệp khác nộp đơn yêu cầu bảo hộ (hoặc đang được bảo hộ) nhãn hiệu. Bởi vì, nếu có hai chủ thể trở lên cùng nộp đơn yêu cầu bảo hộ một đối tượng SHCN thì Cục SHTT chỉ cấp văn bằng bảo hộ cho chủ thể nộp đơn trước.

❖ Đăng ký nhãn hiệu tại thị trường nước ngoài:

Có thể thấy rằng việc đăng ký nhãn hiệu trong nước đã tăng đáng kể và thực sự đột phá. Sự thay đổi này một phần là do các doanh nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng cũng như giá trị của nhãn hiệu nhưng phần lớn là do tác động từ một số vụ doanh nghiệp nước ta bị mất nhãn hiệu ở nước ngoài. Như chúng ta đã biết bảo hộ nhãn hiệu chỉ có tính chất lãnh thổ nên các doanh nghiệp muốn tham gia xuất khẩu, vươn ra thị trường lớn và mới trên thế giới thì nhãn hiệu phải được đăng ký ở cơ quan Nhà nước để có thể xác lập quyền chủ sở hữu.

3.1.1.2 Tình hình bảo hộ tên thương mại

Quyền sở hữu công nghiệp được tự động xác lập khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật mà không cần phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, trên thực tế việc xác lập quyền đối với tên thương mại của các doanh nghiệp hiện nay gặp rất nhiều khó khăn. Điều này xuất phát từ việc nhầm lẫn giữa tên thương mại và thương hiệu, trùng nhau giữa tên thương mại và nhãn hiệu, thiếu căn cứ pháp lý để tách bạch rõ ràng giữa tên doanh nghiệp và tên thương mại.

3.1.2 Tình hình xử lý vi phạm về bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Năm 2012, Thanh tra Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thanh tra 69 cơ sở, đã phát hiện và xử phạt 36 trường hợp có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp với số tiền 859 triệu đồng. Thanh tra Khoa học và Công nghệ đã buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên 25.703 sản phẩm, buộc tiêu hủy và tịch thu tiêu hủy 7.462 sản phẩm chứa đựng các dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật. Riêng Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành 38 cuộc thanh tra trong lĩnh vực này, đã phát hiện và xử lý 20 trường hợp vi phạm với tổng số tiền phạt lên tới 831 triệu đồng và đã thực thu cho ngân sách. Thanh tra Bộ đã phối hợp với Cục Quản lý thị trường xử lý 01 trường hợp và với lực lượng cảnh sát điều tra xử lý 36 trường hợp. Riêng cơ quan quản lý thị trường các địa phương và trung ương đã tiến hành xử lý 9556 vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có 61 vụ xâm phạm quyền tác giả/quyền liên quan, 8999 vụ giả mạo nhãn hiệu, 67 vụ xâm phạm quyền nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, 422 vụ sử dụng tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả mạo và 07 vụ vi phạm giống cây trồng. Tổng số tiền xử phạt 5,8 tỷ đồng, giá trị hàng hóa vi phạm bị phát hiện và xử lý là 3,8 tỷ đồng. Cơ quan Hải quan cũng đã tiếp nhận và xử lý gần 100 yêu cầu của các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đề nghị kiểm tra, giám sát tại biên giới. Tính đến thời điểm năm 2012 ngành hải quan có tất cả 106 đơn yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới với khoảng gần 300 nhãn hiệu hàng hóa các loại. Cơ quan Hải quan đã xử lý 101 vụ, xử phạt với số tiền

khoảng 300 triệu đồng, đồng thời đã tịch thu xử lý hàng chục ngàn sản phẩm vi phạm các loại (như: rượu, thuốc lá, mỹ phẩm, quần áo, điện thoại di động... xâm phạm các nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam).

Theo báo cáo của Cục Cảnh sát kinh tế (Bộ Công an), riêng năm 2012, lực lượng cảnh sát kinh tế của 44 tỉnh/thành phố đã phát hiện 276 vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, sản xuất buôn bán hàng giả, trong đó đã khởi tố 66 vụ, 74 bị can (có 26 vụ xâm phạm nhãn hiệu), phạt tiền hơn 2,4 tỷ đồng. So với năm 2011, số vụ phát hiện đã tăng 107 vụ, số vụ khởi tố tăng 48 vụ (năm 2011, lực lượng cảnh sát kinh tế đã phát hiện 169 vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, sản xuất, buôn bán hàng giả, 214 đối tượng, trong đó đã khởi tố 18 vụ, 30 bị can).

Năm 2015, Cục sở hữu trí tuệ đã nhận được 1.328 đơn khiếu nại các loại liên quan đến các quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó đối với nhãn hiệu là 1.261, đối với kiểu dáng công nghiệp là 19, đối với sáng chế là 43 và đối với giải pháp hữu ích là 5. Trong đó có 624 đơn khiếu nại là hợp lệ. Bên cạnh đó, Cục sở hữu trí tuệ cũng nhận được 331 đơn đề nghị chấm dứt hiệu lực/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực do không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3.1.3 Thực trạng xử lý tranh chấp, xung đột trong việc bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại là các đối tượng được bảo hộ quyền SHCN theo Luật SHTT. Cả hai đối tượng này đều có chức năng cơ bản là dùng để phân biệt: với nhãn hiệu là nhằm phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau trong khi đó chức năng cơ bản của tên thương mại là nhằm phân biệt chủ thể kinh doanh.

Vì nhãn hiệu và tên thương mại được xác lập quyền bảo hộ bằng các thủ tục và hình thức khác nhau dẫn đến có nhiều sự chồng chéo, xung đột quyền đối với các chủ thể quyền sở hữu nhãn hiệu với chủ thể quyền sở hữu tên thương mại trong thực tế. Trích bản án Bản án số 56/2013/HC-PT ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Hà Nội xét xử vụ kiện Công ty Xuân Mai khởi kiện

Quyết định hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa 82099 và bình luận về vụ án này với các tiêu chí: Việc áp dụng pháp luật của Tòa án, của Cục SHTT và những bất cập trong quy định hiện hành.

3.2 Phương hướng và các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

3.2.1 Phương hướng hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Nhu cầu hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại với hai phương hướng: *Phương hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật và phương hướng nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ QSHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại.*

3.2.2 Các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

3.2.2.1 Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ nhất, hoàn thiện quy định pháp luật về điều kiện bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại.

Thứ hai, về quy định xác lập QSHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại cần giải quyết được những bất cập, hạn chế còn tồn tại.

Thứ ba, về xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ tư, các quy định biện pháp xử lý hành vi xâm phạm QSHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại cần phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

3.2.2.2 Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục.

Thứ hai, tăng cường năng lực của các cơ quan thực thi

Thứ ba, các doanh nghiệp, chủ sở hữu nhãn hiệu, bên cạnh việc đăng ký bảo hộ và trông chờ sự bảo hộ của luật pháp, để hạn chế ở mức thấp nhất tài sản trí tuệ bị xâm phạm, nên có một hệ thống nhân sự và kỹ thuật chuyên bảo vệ quyền SHTT.

Thứ tư, nhanh chóng xây dựng và hiện đại hoá mạng thông tin về sở hữu công nghiệp trên cả nước

Thứ năm, mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia xây dựng lực lượng cảnh sát chuyên trách chống tội phạm đặt trụ sở tại một số quốc gia trong khu vực nhằm phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về xâm phạm nhãn hiệu.

KẾT LUẬN

Nhãn hiệu và tên thương mại không chỉ đơn thuần là dấu hiệu phân biệt hàng hóa, chủ thể kinh doanh mà quan trọng hơn nó là một tài sản của doanh nghiệp. Nhãn hiệu và tên thương mại đóng vai trò quyết định trong việc xúc tiến bán hàng. Để xây dựng và khuyếch trương thành công nhãn hiệu hay tên thương mại đòi hỏi doanh nghiệp phải hết sức cố gắng đầu tư tiền của, chất xám và tâm huyết. Xây dựng đã khó, bảo vệ nó lại càng khó hơn. Một nhãn hiệu càng nổi tiếng, một tên thương mại được biết biết rộng rãi càng dễ bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Nạn làm hàng giả, cố tình sử dụng những thủ đoạn tinh vi tạo khả năng nhầm lẫn cho người tiêu dùng...đang xảy ra tràn lan. Vì vậy rất cần thiết phải bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại một cách chặt chẽ và hiệu quả. Để làm được điều đó không chỉ doanh nghiệp, các cơ quan có thẩm quyền mà đòi hỏi sự chung tay của toàn xã hội.

Đứng trước xu thế hội nhập, Việt Nam cần hoàn thiện hơn nữa pháp luật về SHTT nói chung và pháp luật liên quan đến nhãn hiệu và tên thương mại nói riêng tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động bảo hộ quyền đạt hiệu quả tốt nhất. Bên cạnh đó nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp và nhận thức của xã hội về hoạt động bảo hộ quyền là điều rất cần thiết. Mặc dù đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và tên thương mại, nhưng nếu doanh nghiệp Việt Nam đi đúng hướng, có sự quan tâm một cách sâu sắc đến việc bảo hộ quyền của mình, cùng với sự hỗ trợ của cơ quan Nhà nước thì chúng ta có thể hi vọng đến một môi trường kinh doanh lành mạnh và không có xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu và tên thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT:

1. Quốc hội, 1995, Bộ luật dân sự năm 1995.
2. Quốc hội, 2005, Bộ luật dân sự năm 2005
3. Quốc hội, 2005, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005.
4. Quốc hội, 2009, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009.
5. Quốc hội, 2004, Luật Cảnh tranh 2004.
6. Quốc hội, 2009, Bộ luật hình sự 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.
7. Quốc hội, 2015, Bộ luật hình sự 2015.
8. Quốc hội, 2005, Luật doanh nghiệp 2005.
9. Quốc hội, 2014, Luật doanh nghiệp 2014.
10. Quốc hội, 2005, Luật thương mại 2005.
11. Chính phủ, 2010, Nghị định 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
12. Chính phủ, 2010, Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2010 về đăng ký tên doanh nghiệp.
13. Chính phủ, 2010, Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều luật SHTT về SHCN được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 122/2010/NĐ-CP.
14. Chính phủ, 2000, Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 10 năm 2010, quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp.

15. Chính phủ, 2010, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2010, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
16. Chính phủ, 2010, Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.
17. Chính phủ, 2013, Nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.
18. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007, Thông tư 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.
19. Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ tư pháp, 2008, Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTTDL-BKHHCN-BTP ngày 03 tháng 4 năm 2008 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân.
20. Chính phủ, 2006, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 Về đăng ký kinh doanh.
21. Chính phủ, 2001, Nghị định 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.
22. Chính phủ, 1996, Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI:

1. Madrid Agreement Concerning the International Registration of Marks (Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa).
2. Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Công ước Paris Bảo hộ sở hữu công nghiệp).
3. Agreement on trade - related aspects of IPR (TRIPS) (Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ).
4. Trade Marks Directive, Council Directive No. 89/104/EEC, 1988 (Văn bản hướng dẫn chung của Cộng đồng châu Âu về hài hòa pháp luật về nhãn hiệu hàng hóa của các quốc gia).
5. Council Regulation of 1993, 40/94 / EC, the Community Trademark (Quy định của Hội đồng năm 1993, 40/94/EC, về Nhãn hiệu hàng hóa Cộng đồng).
6. Trans-Pacific Partnership Agreement (Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương – viết tắt Hiệp định TPP)

III. SÁCH CHUYÊN KHẢO:

1. Đại học Luật Hà Nội, 2009, Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ.
2. Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ, Nxb Hồng Đức.
3. TS Lê Trung Đạo (2009) – *Giáo trình Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ*.
4. TS Lê Đình Nghị - TS Vũ Thị Hải Yến (2012) – *Giáo trình luật sở hữu trí tuệ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. PGS.TS Đoàn Đức Lương (chủ biên), Khoa Luật – Đại học Huế (2013) - *Giáo trình Pháp luật Sở hữu trí tuệ*, Nxb Chính trị quốc gia.
6. PGS.TS Phùng Trung Tập (2013) – *Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ*, Nxb Công an nhân dân.
7. TS Lê Nết (chủ biên) - Trường Đại học Luật Tp HCM (2006) – *Tài liệu bài giảng Quyền sở hữu trí tuệ*.
8. Đào Minh Đức, 2005, Tham khảo “*Phân tích giá trị thương hiệu và nhãn hiệu*”.
9. Đào Minh Đức, 2005, Tham khảo “*Giáo trình phân tích giá trị thương hiệu và nhãn hiệu*”.
10. Cục sở hữu trí tuệ, 2015, Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2015, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

11. Giáo sư Michael Blakeney Viện nghiên cứu Sở hữu trí tuệ Queen Mary Đại học London, Tài liệu giảng dạy về sở hữu trí tuệ, Chương trình hợp tác EC- ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAP II) dịch và cung cấp.
12. David A. Weinstein John Wiley & Sons, 1990, *How to protect your Business, Professional and Brand name*, page.10

IV. LUẬN ÁN, LUẬN VĂN

1. Nguyễn Văn Luận (2005) - Luận án Tiến sỹ: *Bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá ở Việt Nam và quốc tế* – Đại học Luật Hà Nội
2. Bùi Thị Huyền, 2010, Luận văn thạc sỹ “*Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam*”, Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội
3. Nguyễn Thị Lan Anh (2012) – Luận văn Thạc sỹ: *Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu theo pháp luật nước ngoài* – Đại học Luật Hà Nội
4. Nguyễn Thị Thu, 2012, Luận văn Thạc sỹ: *Xung đột giữa nhãn hiệu và tên thương mại trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội

V. BÀI BÁO TRÊN CÁC TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH, WEBSITE

1. Vũ Thị Hải Yến, 2012, *Bảo vệ tài sản trí tuệ trong các doanh nghiệp Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ
2. Phạm Văn Toàn, 2012, *Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh ở Việt Nam*. Hà Nội: Trang tin điện tử của Bộ Khoa học Công nghệ
3. Thạc sỹ Hà Thị Nguyệt Thu (2013) – *Nghiên cứu lý luận tổng kết thực tiễn: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu trong kinh tế thị trường* – Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học – Công nghệ.

4. Lê Thị Nam Giang, 2013, *Xung đột quyền trong bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 3(76)/2013.
5. Vũ Thị Hải Yến, 2016, *Xung đột trong bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại tại Việt Nam*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, số 06.2016

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LƯƠNG THỂ BẢN

**PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG VIỆC
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. HOÀNG THỊ HẢI YẾN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
1. Tính cấp thiết của đề tài	4
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	5
3. Phương pháp nghiên cứu.....	6
3.1. Phương pháp luận nghiên cứu.....	6
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	7
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	7
5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
5.1. Mục đích nghiên cứu.....	7
5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	7
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	8
7. Kết cấu của luận văn	8
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI.....	9
1.1. Một số khái niệm cơ bản về quyền con người và pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người	9
1.1.1. Khái niệm quyền con người.....	9
1.1.2. Khái niệm an sinh xã hội và pháp luật an sinh xã hội	10
1.1.2.1. Khái niệm an sinh xã hội.....	10
1.1.2.2. Khái niệm pháp luật an sinh xã hội.....	11
1.1.3. Khái niệm pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người.....	12
1.1.4. Vai trò của pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người.....	12
1.2. Điều chỉnh pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người.....	12
1.2.1. Nguồn điều chỉnh.....	12
1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người.....	13
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	13
Kết luận chương 1	14
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG VIỆC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI.....	15

2.1. Thực trạng pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.1. Pháp luật bảo hiểm xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.2. Pháp luật ưu đãi xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.3. Pháp luật cứu trợ xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.4. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.4.1. Những ưu điểm của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	15
2.1.4.2. Những hạn chế của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	16
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	17
2.2.1. Lĩnh vực pháp luật bảo hiểm xã hội.....	17
2.2.2. Lĩnh vực pháp luật ưu đãi xã hội.....	17
2.2.3. Lĩnh vực pháp luật cứu trợ xã hội.....	17
Kết luận chương 2.....	19
Chương 3. NHU CẦU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI	20
3.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	20
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.....	20
3.1.2. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm cuộc sống đối với người có công với cách mạng.....	20
3.1.3. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm đảm bảo quyền được trợ giúp của các đối tượng yếu thế.....	20
3.1.4. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm nhu cầu hội nhập quốc tế.....	21
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	21
3.2.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.....	21
3.2.1.1. Đối với pháp luật bảo hiểm xã hội.....	21

3.2.1.2. Đối với pháp luật ưu đãi xã hội.....	21
3.2.1.3. Đối với pháp luật cứu trợ xã hội	22
3.2.2. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người	22
3.2.2.1. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật an sinh xã hội cho mọi người.....	22
3.2.2.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người	23
3.2.2.3. Kiện toàn tổ chức, bộ máy quản lý Nhà nước về pháp luật an sinh xã hội trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người.....	23
3.2.2.4. Tiếp tục sự nghiệp phát triển kinh tế để có điều kiện vật chất thực hiện tốt pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người	23
Kết luận chương 3	24
KẾT LUẬN	25

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền con người là phạm trù chính trị - pháp lý, sự ra đời của khái niệm quyền con người gắn liền với các cuộc cách mạng dân chủ tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xã hội thần dân thế kỷ XVII, XVIII. Ở Anh, khái niệm đó nằm trong Luật về các quyền (1689); ở Mỹ, nằm trong Tuyên ngôn độc lập (1776) và Hiến pháp (bổ sung, 1789); ở Pháp, nằm trong tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền (1789); và về sau khái niệm này được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế do Liên hiệp quốc khởi xướng.

Trong các điều kiện bảo đảm thực hiện quyền con người như: kinh tế, chính trị, văn hóa giáo dục và pháp luật... thì pháp luật có vị trí, vai trò quan trọng hàng đầu, bởi vì: pháp luật là phương tiện chính thức hóa giá trị xã hội của quyền con người; là công cụ sắc bén của nhà nước trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người; pháp luật tạo cơ sở pháp lý để công dân đấu tranh bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình; vai trò của pháp luật còn thể hiện trong mối quan hệ giữa pháp luật và các điều kiện đảm bảo khác như: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục,... các điều kiện này phải thể hiện dưới hình thức pháp luật mới trở thành giá trị xã hội ổn định và được hiện thực hóa. Vì lẽ đó quyền con người cần phải được hiện thực hóa cụ thể trong các văn bản pháp luật, trong đó có hệ thống pháp luật về an sinh xã hội.

Pháp luật an sinh xã hội là một bộ phận rất quan trọng nằm trong hệ thống pháp luật của nước ta, pháp luật an sinh xã hội ở nước ta vừa mang ý nghĩa về mặt kinh tế, vừa có ý nghĩa về mặt xã hội, đặc biệt nó thể hiện giá trị đạo đức cao đẹp và tinh thần nhân đạo sâu sắc. Pháp luật an sinh xã hội lấy con người làm trung tâm, coi quyền con người, bảo vệ quyền con người là mục tiêu hàng đầu. Con người vừa là động lực của sự phát triển xã hội, vừa là mục tiêu của của xây dựng xã hội ở nước ta hiện nay.

Ở Việt Nam, cùng với quá trình đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng đến các vấn đề xã hội, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm đảm bảo thực hiện quyền con người một cách tốt nhất. Hệ thống các quy phạm pháp luật về an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người cũng đã được hình thành và đóng góp một phần quan trọng trong việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay bên cạnh những thay đổi mạnh mẽ về đời sống kinh tế và đời sống xã hội, thời kỳ hội nhập sâu rộng, toàn diện thì hệ thống pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người ở nước ta đã bộc lộ nhiều hạn chế cả trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn

thực hiện như: Một số điều khoản trong Luật BHXH chưa có hướng dẫn cụ thể, số người tham gia bảo hiểm chưa nhiều, nhiều đối tượng chưa được hưởng trợ cấp ưu đãi xã hội, đối tượng hưởng cứu trợ xã hội còn khắt khe, mức hưởng trợ cấp xã hội và ưu đãi xã hội còn thấp chưa đảm bảo được cuộc sống tối thiểu, một số địa phương triển khai luật còn chậm và thiếu tính thống nhất... Vì vậy, việc nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội đảm bảo thực hiện quyền con người có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo cho mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Xuất phát từ thực tiễn đó học viên lựa chọn đề tài **“Pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người”** làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sỹ chuyên ngành Luật kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hiện nay, trong bối cảnh đất nước đang ngày càng đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thì Hiến pháp nói chung và các văn bản pháp luật nói riêng đã có bước tiến lớn trong tư duy về quyền và tư duy lập hiến, lập pháp. Đã có nhiều tác giả, chuyên gia công bố nhiều bài báo – tạp chí, đề tài nghiên cứu liên quan đến việc bảo đảm việc thực hiện quyền con người, tiêu biểu là: PGS-TS. Nguyễn Thanh Tuấn (2016) *“Bảo đảm quyền con người trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay”* Tạp chí công sản số 882; Nguyễn Quang Hiền (2004), *“Pháp luật – phương tiện quan trọng bảo vệ quyền con người”*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 01; Lê Cẩm (2006) *“Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự”* (Phần II: Bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự), Tạp chí Toàn án nhân dân số 13; Tường Duy Kiên (2005) *“Tăng cường hoạt động lập pháp bảo vệ quyền con người đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam”*, Tạp chí nhà nước và pháp luật số 5; TS. Nguyễn Hiền Phương (2007) *“Hoàn thiện pháp luật về trợ giúp xã hội trong hệ thống pháp luật an sinh xã hội Việt Nam”*, Tạp chí Luật học số 11; TS. Phạm Ngọc Anh (2008) *“Quyền con người ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp bảo đảm phát triển”*, Tạp chí Bảo hiểm xã hội số 8.

Một số luận án và luận văn về thực hiện quyền con người hiện có: Lê Hoài Trung (2011) *“Pháp luật bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực xã hội ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội – Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Nguyễn Văn Mạnh (1995) *“Xây dựng và hoàn thiện đảm bảo pháp lý thực hiện quyền con người trong điều kiện đổi mới ở nước ta hiện nay”*, Luận án Tiến

sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Tường Duy Kiên (2004) “*Đảm bảo quyền con người trong hoạt động của Quốc hội Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Hoàng Lan Anh (2013) “*Bảo đảm quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam*”, Luận văn Thạc sĩ Luật học; Thế Ngọc Mai (2014), *Quyền con người và giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội....Ngoài ra, vấn đề này còn được đề cập trong nhiều tạp chí pháp luật, tạp chí nhân quyền và các hội thảo khoa học trên toàn quốc.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề về pháp luật đảm bảo thực hiện quyền con người nhưng nhìn chung các công trình nghiên cứu nêu trên đã xuất bản cách đây khá lâu, đến nay thực tiễn và pháp luật an sinh xã hội về bảo đảm thực hiện quyền con người đã có nhiều thay đổi. Vì vậy, đây là công trình nghiên cứu có tính hệ thống và đi vào sâu vào lĩnh vực pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, luận văn cũng nêu ra các nhu cầu và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Đề tài lấy phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người; những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc bảo đảm thực hiện quyền con người. Nghiên cứu thực trạng việc bảo đảm thực hiện quyền con người thông qua các quy định của pháp luật hiện hành nói chung và pháp luật an sinh xã hội nói riêng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau, bao gồm: phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu, hệ thống hóa các ý kiến về quyền con người, về pháp luật an sinh xã hội chủ yếu được thực hiện ở Chương 1 – chương về cơ sở lý luận của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người. Chương 2 sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp số liệu, thống kê, so sánh để đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm quyền con người. Phương pháp logic, liệt kê, đối chiếu được sử dụng chủ yếu ở Chương 3 khi nghiên cứu nhu cầu và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu các quy định về quyền con người trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về an sinh xã hội nói riêng, nghiên cứu hệ thống pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người cũng như thực tiễn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Bên cạnh đó, luận văn còn nghiên cứu một số mô hình pháp luật an sinh xã hội của các nước trên thế giới trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu chủ yếu các quy định của pháp luật Việt Nam trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

- Về thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu pháp luật thực định liên quan đến việc bảo đảm thực hiện quyền con người chủ yếu từ năm 2005.

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền con người, về pháp luật an sinh xã hội và vai trò của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người. Làm sáng tỏ những ưu điểm, nhược điểm của hệ thống pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người ở Việt Nam, đồng thời luận văn đưa ra một số nhu cầu và các giải pháp để hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm thực hiện quyền con người trong những giai đoạn tiếp theo.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quyền con người trong các công ước quốc tế, điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam.

- Nghiên cứu quyền con người trong hệ thống pháp luật an sinh xã hội hiện nay. Đồng thời, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, những ưu và nhược điểm của hệ thống pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người.

- Luận văn đưa ra một số nhu cầu và giải pháp mang định hướng hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người trong giai đoạn tiếp theo.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Luận văn là công trình nghiên cứu có chiều sâu của tác giả về hệ thống pháp luật an sinh xã hội hiện nay trong việc đảm bảo quyền con người. Luận văn có những điểm mới về mặt khoa học như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở phân tích, tìm hiểu các tài liệu, các quan điểm, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tác giả đã làm rõ khái niệm về quyền con người, về pháp luật an sinh xã hội và pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, làm rõ vai trò cũng như các yếu tố tác động đến pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

Thứ hai, luận văn đánh giá khách quan thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật an sinh xã hội hiện nay trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, những ưu điểm, hạn chế của hệ thống pháp luật đó.

Thứ ba, luận văn đưa ra nhu cầu và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật an sinh xã hội hiện nay trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

Ý nghĩa về mặt thực tiễn:

Các ý kiến, quan điểm và giải pháp trình bày trong luận văn có thể làm tài liệu tham khảo, vận dụng trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người cũng như vận dụng trong thực tiễn khi thực hiện các chế độ, chính sách về quyền con người, qua đó thực hiện có hiệu quả về quyền con người trong thực tiễn.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các từ viết tắt và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận của pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Chương 3. Nhu cầu và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. Một số khái niệm cơ bản về quyền con người và pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

1.1.1. Khái niệm quyền con người

Từ thời cổ đại, quyền con người đã được một số triết gia bàn luận đến. Họ coi quyền là tài sản tự nhiên của con người. Tuy nhiên, vấn đề về quyền con người chỉ được đặt ra trước nhân loại; công cuộc đấu tranh đòi quyền con người chỉ thực sự bắt đầu khi xã hội xuất hiện giai cấp, nhà nước và có sự vi phạm, xâm hại đến quyền con người.

Ở Châu Âu thời cổ đại, sự phát triển của nền dân chủ chủ nô đã đẩy nhiều người trong xã hội sống trong cảnh nô lệ. Họ không được tôn trọng như một con người theo đúng nghĩa mà bị coi như tài sản của chủ nô và do chủ nô quyết định. Họ có thể bị trao đổi, mua bán, bị xâm hại cả về thân thể và nhân phẩm. Trong bối cảnh đó, nhu cầu tự do cho cá nhân đã được đặt ra.

Mặc dù ở thời kỳ cổ đại, nền dân chủ đã được thiết lập (như ở Hy Lạp, La Mã cổ đại) và có sự đấu tranh đòi tự do cho con người nhưng tư tưởng về quyền con người vẫn chưa được xây dựng thành những học thuyết hay những tư tưởng lớn. Đến tận thời phục hưng, nhất là thời kỳ khai sáng, vấn đề về quyền con người mới bắt đầu được thảo luận sâu rộng. Ở thế kỷ XVII, XVIII, vấn đề quyền con người đã được nhiều đại biểu tư tưởng của giai cấp tư sản (như Rút-xô, Lốc-cơ, Spin-nô-da...) đề cập đến như một học thuyết, coi quyền con người là đặc quyền tự nhiên của con người. Sự ra đời của Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1789) ở thế kỷ XVIII được xem là những văn bản chính thức đầu tiên nói về quyền con người của nhân loại. Đến xã hội hiện đại, vấn đề về nhân quyền và bảo vệ quyền con người được đề cao hơn bao giờ hết. Dấu ấn của nó là sự ra đời Tuyên ngôn thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc năm 1948. Sau tuyên ngôn này, nhiều điều luật, công ước quốc tế cũng được ban hành. Đó là những cơ sở pháp lý quan trọng, làm nền tảng cho việc thực hiện và đảm bảo quyền con người trên thế giới.

Về mặt khái niệm, quyền con người được hiểu là những đặc quyền (nhân phẩm, nhu cầu, lợi ích và năng lực vốn có của con người) được thừa nhận và bảo hộ bằng pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế

về giá trị con người; quyền con người là quyền của tất cả mọi người¹. Về mặt nội dung, khái niệm về quyền con người có ba nhóm phạm trù cơ bản, đó là: (1) Các quyền dân sự và chính trị; (2) Các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội và (3) Các quyền về đoàn kết thống nhất.

Ở Việt Nam, các định nghĩa về quyền con người do một số chuyên gia, cơ quan nghiên cứu từng nêu ra cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Trong thực tế ở Việt Nam, bên cạnh thuật ngữ “quyền con người”, có một thuật ngữ khác cũng được sử dụng, đó là “nhân quyền”. Cả hai thuật ngữ này đều bắt nguồn từ thuật ngữ human rights. Từ human rights trong tiếng Anh có thể được dịch là quyền con người (thuần Việt) hoặc nhân quyền (Hán - Việt). Theo Đại Từ điển Tiếng Việt, “nhân quyền” chính là “quyền con người”.²

Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ học, quyền con người và nhân quyền là hai từ đồng nghĩa, do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cả hai từ này trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về nhân quyền.

1.1.2. Khái niệm an sinh xã hội và pháp luật an sinh xã hội

1.1.2.1. Khái niệm an sinh xã hội

Để có thể đưa ra khái niệm chung nhất, chính xác nhất về an sinh xã hội (ASXH) chúng ta cần phải phân tích từ góc độ của thuật ngữ tiếng Anh "social Security" gồm 2 từ ghép là Social và Security. Từ "security" được ghép từ hai thuật ngữ La tinh là "se" và "curus" trong đó: "Se" là: tự do và "curus" là: khó khăn, vất vả. Như vậy "Security" có nghĩa là "trạng thái được tự do thoát khỏi những khó khăn bất lợi".

Từ "Social" tức là có tính xã hội.

Do vậy, khi ghép lại thuật ngữ "Social Security" cần được định nghĩa chính xác là: *Trạng thái không phải lo lắng từ những khó khăn về mặt xã hội (rủi ro xã hội).*

Từ khái niệm nêu trên có nhiều cách tiếp cận khác nhau tới ASXH dẫn đến có nhiều cách định nghĩa khác nhau như:

- Tiếp cận từ khía cạnh quyền con người: Coi ASXH là một quyền cơ bản của con người, là một bộ phận của các quyền kinh tế - xã hội;
- Tiếp cận từ khía cạnh các nguy cơ (rủi ro) xã hội: Coi ASXH là giải pháp chống lại các rủi ro trong xã hội thông qua các cơ chế quản lý rủi ro;

¹ Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người (2003), *Quyền Con người ở Trung Quốc và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

² Viện Ngôn ngữ học (1999): *Đại Từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hoá - Thông tin, HN, tr.1239.

- Tiếp cận từ khía cạnh chức năng: An sinh xã hội có chức năng bảo vệ và chức năng thúc đẩy. Theo trường phái này thì ASXH bảo vệ người giàu không bị nghèo đi đồng thời thúc đẩy người nghèo được giàu lên.

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội phù hợp với tình hình thực tế Việt Nam, chúng tôi chọn cách tiếp cận ASXH từ khía cạnh quyền con người: An sinh xã hội là trạng thái của các cá nhân được đảm bảo về mặt xã hội (không phải lo lắng bởi các khó khăn về xã hội) chống lại các rủi ro thông qua các biện pháp như bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và chăm sóc y tế do Nhà nước, cộng đồng và xã hội cung cấp.

1.1.2.2. Khái niệm pháp luật an sinh xã hội

Để nghiên cứu pháp luật ASXH trong việc đảm bảo quyền con người trong giai đoạn hiện nay cần thiết phải làm sáng tỏ về mặt lý luận khái niệm pháp luật ASXH. Hiện nay, các công trình nghiên cứu trong nước vẫn chưa đưa ra được khái niệm pháp luật ASXH.

Có quan điểm cho rằng pháp luật ASXH là một bộ phận của pháp luật về các vấn đề xã hội. Pháp luật xã hội là tổng hợp các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình kiểm soát, giải quyết các vấn đề xã hội - đó là các quan hệ xã hội liên quan đến việc làm, thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo và an ninh xã hội. Mặt khác lại có quan điểm cho rằng theo nghĩa hẹp pháp luật xã hội chính là pháp luật bảo đảm xã hội.³

Trên thế giới có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật. Chúng tôi tìm hiểu khái niệm pháp luật ASXH dựa trên những luận cứ của Chủ nghĩa duy vật hiện chứng và duy vật lịch sử về Nhà nước và Pháp luật. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, pháp luật ra đời cùng với nhà nước, pháp luật là công cụ sắc bén để thực hiện quyền lực Nhà nước, duy trì và bảo vệ lợi ích giai cấp thống trị. Pháp luật là những quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.⁴

Từ những phân tích về an sinh xã hội và pháp luật ASXH như trên, chúng ta có thể rút ra khái niệm pháp luật như sau: *Pháp luật ASXH là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện*

³ Nguyễn Huy Ban (1995), Hoàn thiện pháp luật bảo hiểm xã hội ở Việt Nam - Lý luận và thực tiễn, Luận án Tiến sỹ Luật học, Hà Nội, tr.45.

⁴ Phạm Hữu Nghị (chủ biên), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách, pháp luật xã hội (2002), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.21.

quyền được bảo vệ chống lại các rủi ro xã hội của các cá nhân thông qua các biện pháp như bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và chăm sóc Y tế, do Nhà nước, cộng đồng và xã hội cung cấp.

1.1.3. Khái niệm pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

Trong thời đại ngày nay pháp luật ASXH có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, việc bảo đảm quyền con người bằng pháp luật ASXH không chỉ thể hiện trách nhiệm quốc tế cao cả mà còn thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với công dân nước mình trong việc thực hiện quyền con người. Tuy nhiên trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn chưa có một công trình nghiên cứu nào đưa ra khái niệm cơ bản về pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm quyền con người. Do vậy, trên cơ sở phân tích khái niệm, các đặc trưng của pháp luật ASXH và quyền con người ở trên chúng ta có thể nêu ra khái niệm pháp luật ASXH trong bảo đảm thực hiện quyền con người như sau:

Pháp luật ASXH trong đảm bảo thực hiện quyền con người chính là hệ thống những quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm đảm bảo và ghi nhận quyền của tất cả mọi người trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng thời bảo vệ mọi cá nhân và bảo đảm cho họ có những lợi ích chính đáng của mình.

1.1.4. Vai trò của pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

Pháp luật ASXH có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội. Pháp luật ASXH có ý nghĩa khác nhau đối với nhiều chủ thể khác nhau. Vai trò của pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người thể hiện ở những điểm chủ yếu như: ghi nhận, khẳng định quyền con người của mọi cá nhân bằng luật pháp quốc gia và pháp luật quốc tế; Đối với nhà nước, pháp luật ASXH ghi nhận, củng cố chính sách xã hội của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người. Đối với xã hội, pháp luật ASXH trong bảo đảm quyền con người là công cụ góp phần thực hiện công bằng xã hội.

1.2. Điều chỉnh pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

1.2.1. Nguồn điều chỉnh

- Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của mỗi quốc gia, là nền tảng của hệ thống luật quốc gia đó. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của đời sống chính trị, kinh tế. Do đặc thù của việc lập, sửa đổi hiến pháp nên

có thể coi hiến pháp là cơ sở pháp lý vững chắc nhất trong việc thực hiện, bảo vệ các vấn đề ấy.

Có thể nói, Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 đã thể hiện được ý Đảng, lòng dân, là sự kết tinh của tinh thần dân chủ, đổi mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền trong thời kỳ mới. Việc hiến định, hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp sửa đổi là sự tiếp nối, kế thừa các bản Hiến pháp trước đây, đồng thời, chuyển hóa sâu sắc nhiều nội dung, tinh thần các Công ước quốc tế về quyền chính trị, dân sự, quyền kinh tế, văn hóa, nhân quyền...; tạo nền tảng pháp lý cao nhất bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được thực hiện, đáp ứng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

Tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người là bản chất của chế độ XHCN, là mục tiêu nhất quán của Đảng, Nhà nước ta và đã được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Trong chiến lược phát triển toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực chính của sự phát triển. Sau khi Hiến pháp 2013 được thông qua, rất nhiều Luật được rà soát để sửa đổi, bổ sung các điều khoản liên quan đến việc bảo đảm thực hiện quyền của con người. Chẳng hạn như: Bộ Luật lao động sửa đổi (2012); Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (2014); Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Người khuyết tật năm 2010; Luật việc làm (2013); Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Vai trò của pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người thể hiện trong mối quan hệ giữa pháp luật và các điều kiện bảo đảm khác bao gồm các yếu tố khách quan và chủ quan như: kinh tế, chính trị, văn hóa, chính sách mở cửa hội nhập và ý thức pháp luật của nhân dân. Các điều kiện trên đều phải thông qua pháp luật, thể hiện dưới hình thức pháp luật mới trở thành giá trị xã hội ổn định, được hiện thực hóa trên qui mô toàn xã hội. Chỉ có như vậy thì các điều kiện đó mới phát huy được vai trò của mình trong việc thực hiện và bảo đảm quyền con người.

Kết luận chương 1

Quyền con người và đảm bảo thực hiện quyền con người trong pháp luật nói chung và pháp luật ASXH nói riêng là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình lãnh đạo đất nước, là cụ thể hóa các chính sách xã hội bằng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể. Là hiện thực hóa bằng các văn bản QPPL nhằm bảo đảm đời sống của nhân dân, thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội vào sự phát triển chung của đất nước.

Trong Chương 1, chúng tôi đã làm rõ một số khái niệm về quyền con người, về an sinh xã hội, pháp luật ASXH và pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, vai trò của pháp luật ASXH trong việc bảo đảm quyền con người, nguồn điều chỉnh và những nội dung cơ bản của pháp luật ASXH trong bảo đảm thực hiện quyền con người. Đồng thời, trong Chương 1, chúng tôi cũng đã làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật ASXH trong bảo đảm thực hiện quyền con người tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc nghiên cứu và tìm hiểu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người ở Chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG VIỆC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Thực trạng pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

2.1.1. Pháp luật bảo hiểm xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

“BHXH là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp thu nhập của người lao động (NLD) khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở có đóng vào Quỹ BHXH”⁵. BHXH phản ánh “sức khỏe” của nền kinh tế. Một nền kinh tế chậm phát triển, đời sống nhân dân thấp kém, không thể có một hệ thống BHXH vững mạnh. Quyền con người trong BHXH được cụ thể bằng Luật, thông tư, nghị định hướng dẫn.

2.1.2. Pháp luật ưu đãi xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Ưu đãi người có công với cách mạng là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, đó là sự đãi ngộ đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với người có công, là trách nhiệm và là sự ghi nhận, tôn vinh những cống hiến của họ đối với đất nước. Pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng không chỉ mang tính chính trị, kinh tế, xã hội mà còn mang tính nhân văn sâu sắc. Việc ra đời Pháp lệnh ưu đãi với người có công với cách mạng đã ghi nhận và khẳng định quyền của người có công khi tham gia các quan hệ pháp luật.

2.1.3. Pháp luật cứu trợ xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Quyền con người đối với những đối tượng đặc biệt, những nhóm yếu thế trong xã hội luôn dành được nhiều sự quan tâm của pháp luật và chính sách ASXH, đây cũng là nhóm đối tượng được tính đến đầu tiên trong mỗi cơ chế bảo vệ của hệ thống. Pháp luật cứu trợ xã hội trong bảo đảm quyền con người được cụ thể hóa bằng Luật như: Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em...

2.1.4. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

2.1.4.1. Những ưu điểm của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

- Đối với lĩnh vực pháp luật bảo hiểm xã hội:

⁵ Điều 3, Luật BHXH năm 2014.

Pháp luật về BHXH đã cụ thể hóa quyền con người trong thực tiễn bằng các văn bản pháp luật, đem lại quyền lợi cho người lao động khi tham gia quan hệ lao động, khi cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội họ được hưởng đầy đủ các quy định theo pháp luật. Do vậy, quyền con người được thực thi gắn liền với những quy định mang tính ưu việt của Đảng và Nhà nước ta.

- Đối với lĩnh vực pháp luật ưu đãi xã hội:

Pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng là công cụ quan trọng trong việc quản lý xã hội trong lĩnh vực này, pháp luật về ưu đãi người có công nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người có công; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân nâng cao nhận thức, tham gia tích cực vào việc đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người có công, tạo sự đồng thuận cao, góp phần bảo đảm công bằng xã hội và tạo điều kiện thuận lợi để người có công xây dựng cuộc sống, tiếp tục khẳng định vai trò trong cộng đồng xã hội.

- Đối với lĩnh vực pháp luật cứu trợ xã hội:

Với hệ thống pháp luật cứu trợ xã hội, hiện nay chúng ta đã có hệ thống văn bản tương đối hoàn chỉnh về Pháp luật cứu trợ xã hội như Luật Người khuyết tật, Luật Người cao tuổi, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.1.4.2. Những hạn chế của pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

- Đối với lĩnh vực pháp luật bảo hiểm xã hội:

Nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động chưa thật sự tự giác và chủ động, tính tuân thủ pháp luật; các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội chỉ giới hạn ở một số điều, khoản được giao trong Luật, trong khi đó không ít điều nếu không được làm rõ thì sẽ tạo ra những khó khăn trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

- Đối với lĩnh vực pháp luật ưu đãi xã hội

Phạm vi, đối tượng hưởng ưu đãi xã hội còn bị giới hạn, một số chính sách đối với người hoạt động cách mạng chưa có hướng dẫn cụ thể, nguồn kinh phí thực hiện chi trả đối với người có công còn phụ thuộc nhiều vào kinh phí nhà nước, việc thực hiện triển khai thực hiện pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng ở một số địa phương còn chậm, mức trợ cấp còn thấp.

- Đối với lĩnh vực pháp luật cứu trợ xã hội

Đối tượng và điều kiện hưởng cứu trợ xã hội còn khát khe, chưa thể hiện được sự linh hoạt, mức trợ cấp cho nhóm đối tượng được xem là “yếu thế” này còn thấp, chưa thiết lập được quỹ cứu trợ xã hội thống nhất, hiệu quả hoạt động của các trung tâm bảo trợ xã hội còn thấp, công tác giám sát thực hiện Luật còn lỏng lẻo.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Mục tiêu tối thượng của pháp luật ASXH là vì con người, hướng đến con người với mục tiêu duy nhất là ổn định và đảm bảo tốt hơn nữa đời sống của các thành viên trong xã hội.

2.2.1. Lĩnh vực pháp luật bảo hiểm xã hội

Là một trong những trụ cột quan trọng của chính sách an sinh xã hội, Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH) sửa đổi (có hiệu lực từ ngày 1/1/2016) với nhiều quy định bảo đảm tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng của người lao động như mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, tăng thời gian hưởng chế độ thai sản, tăng mức hưởng BHXH một lần, có chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, chế độ hỗ trợ tử tuất, ốm đau bệnh tật...

2.2.2. Lĩnh vực pháp luật ưu đãi xã hội

Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, chính sách ưu đãi người có công cách mạng được Đảng – Nhà nước và nhân dân ta đặc biệt quan tâm và đây là vấn đề xã hội được ghi nhận trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc từ Đại hội VI đến Đại hội X của Đảng. Chủ trương đường lối của Đảng được chuyển tải trong hệ thống pháp luật về ưu đãi xã hội, ưu đãi người có công với cách mạng cũng là một nguyên tắc hiến định được ghi nhận tại Điều 59 Hiến pháp năm 2013.

Đến nay cả nước đã công nhận và thực hiện chính sách với 8,8 triệu người có công. Trong đó, có 1.146.250 liệt sỹ; 49.609 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (hiện 3.923 mẹ còn sống); 781.021 thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; 185.000 bệnh binh; trên 236.000 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học; 1.898.000 người có công giúp đỡ cách mạng; 4.146.798 người hoạt động kháng chiến... đảm bảo hơn 95% gia đình người có công có mức sống từ trung bình trở lên.

2.2.3. Lĩnh vực pháp luật cứu trợ xã hội

Là một đất nước trải qua nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, lại bị ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu; đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh nên hiện nay số người cần cứu trợ xã hội của

Việt Nam rất lớn, chiếm hơn 20% dân số cả nước. Trong đó có khoảng 9,2 triệu người cao tuổi, 7,2 triệu người khuyết tật, 1,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, gần 5% hộ nghèo, 1,8 triệu hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, 234 nghìn người nhiễm HIV được phát hiện, 204 nghìn người nghiện ma túy, khoảng 30 nghìn nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình; ngoài ra, còn nhiều phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở xác định thực trạng pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, chúng tôi đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật ASXH trong việc đảm bảo quyền con người. Đồng thời cũng đã nêu lên một cách tổng quát thực tiễn thực hiện pháp luật ASXH trong thực tế. Có thể thấy hệ thống pháp luật ASXH Việt Nam trong bảo đảm thực hiện quyền con người đã có những bước tiến lớn về nội dung, hình thức cũng như các biện pháp tổ chức thực hiện góp phần bảo đảm thực hiện quyền con người trong giai đoạn hiện nay, thể hiện bước đi đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

Bên cạnh những ưu điểm và thành tựu đạt được, pháp luật ASXH trong bảo đảm quyền con người còn bộc lộ một số hạn chế gây khó khăn trong việc tổ chức thực thi, chưa đảm bảo được tính công bằng và còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn đòi hỏi phải có sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống nhằm giải quyết những hạn chế đó. Hiệu lực pháp lý của một số văn bản về pháp luật ASXH trong bảo đảm thực hiện quyền con người chưa phù hợp hoặc chưa có những quy định cụ thể, chi tiết gây cản trở trong quá trình triển khai.

Trên cơ sở phân tích những ưu điểm, hạn chế và thực tiễn thực hiện của pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra một số nhu cầu và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi pháp luật ASXH trong thực tiễn để phát huy hơn nữa những ưu điểm, những thành tựu đã đạt được nhưng đồng thời cũng đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế tồn tại để pháp luật ASXH thực sự đi vào cuộc sống đảm bảo thực thi quyền con người ở nước ta hiện nay.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

Đảng, Nhà nước ta xác định xã hội ta là xã hội vì con người, con người được đặt vào trung tâm của sự phát triển, lấy phát triển, tiến bộ xã hội là mục tiêu, là động cơ của phát triển kinh tế. Mục tiêu cao cả của Đảng và Nhà nước ta là xây dựng đất nước Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Xây dựng Nhà nước Việt Nam trở thành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nước ta đang trong giai đoạn của quá trình chuyển đổi nền kinh tế đòi hỏi *phải tiếp tục hoàn thiện* hệ thống pháp luật xã hội (mà trụ cột là pháp luật an sinh xã hội) đồng bộ với hệ thống pháp luật kinh tế vừa đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa đảm bảo sự ổn định, phát triển và công bằng trong xã hội.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm cuộc sống đối với người có công với cách mạng

Trên thực tế đời sống người có công còn gặp rất nhiều khó khăn, nhiều gia đình người có công thuộc diện đối tượng nghèo trong xã hội. Công tác quản lý nhà nước, công tác thực hiện chế độ đối với người có công nhiều nơi chưa được thực hiện nghiêm chỉnh.

Vấn đề người có công là vấn đề lịch sử, chính trị, nhạy cảm vừa là truyền thống đạo lý vừa là tình cảm, trách nhiệm, đạo lý của Nhà nước và toàn xã hội. Mặc dù, theo quy luật, số người có công trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sẽ giảm dần theo thời gian nhưng trong thời kỳ tới, nhu cầu hoàn thiện pháp luật ưu đãi xã hội trong bảo đảm quyền của người có công vẫn là nhu cầu cấp bách ở nước ta.

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm đảm bảo quyền được trợ giúp của các đối tượng yếu thế

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống “tương thân tương ái”, “thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách”. Truyền thống đó được hun đúc lên trên nền tảng kinh tế thuần nông nghiệp, ruộng đất công và văn hoá làng xã. Sự cứu trợ, giúp đỡ lẫn nhau từ xưa được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau ngày càng được phát triển đa dạng và

phong phú nhằm giúp cho những đối tượng gặp khó khăn trong cuộc sống, hướng tới tương lai tốt đẹp hơn.

3.1.4. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội nhằm bảo đảm nhu cầu hội nhập quốc tế

Vấn đề bảo vệ quyền con người trong thời điểm hiện nay không chỉ là nhiệm vụ của mỗi quốc gia, một chính phủ, mà nó đã mang tính toàn cầu. Quyền con người và vấn đề bảo vệ quyền con người đang là tiêu điểm quan tâm hàng đầu của nền chính trị, pháp lý quốc tế. Bên cạnh sự nỗ lực của cộng đồng quốc tế vì một nền hòa bình, các giá trị của con người được đề cao, quyền cơ bản của con người được đảm bảo.

Do vậy, để khẳng định và đảm bảo thực thi trên thực tiễn quyền con người của công dân đúng như nghĩa vụ pháp lý quốc tế mà Nhà nước ta đã cam kết thì việc hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người là hết sức cần thiết.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

3.2.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

3.2.1.1. Đối với pháp luật bảo hiểm xã hội

Thứ nhất, cần sớm ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực thi một cách đầy đủ, thiết thực nhất của Luật BHXH mới.

Thứ hai, về chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp: Các cơ quan chức năng cần sớm phải ban hành Thông tư hoặc Nghị định hướng dẫn thực hiện một cách chi tiết, cụ thể Điều 49, Luật BHXH mới.

Thứ ba, Về trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe: Cần phải có những quy định cụ thể về tỷ lệ thương tật bao nhiêu là được hưởng và số ngày được nghỉ dưỡng sức tương ứng với tỷ lệ thương tật, bệnh tật.

Thứ tư, cần phải có quy định và hướng dẫn cụ thể việc trả phí giám định cho những trường hợp đối tượng giám định TNLĐ-BNN tái phát, đối tượng bảo lưu thời gian đóng BHXH mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng chế độ BHXH.

3.1.1.2. Đối với pháp luật ưu đãi xã hội

Thứ nhất, mở rộng phạm vi, đối tượng hưởng ưu đãi xã hội gồm: Người có công trong bảo vệ tổ quốc và xây dựng tổ quốc.

Thứ hai, chính sách đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: Cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể đối với những trường hợp thương binh đồng thời là bệnh binh và cũng đồng thời là người mất sức lao động mà bị mắc bệnh, hoặc sinh con dị dạng, dị tật thì có được

xem xét giải quyết chế độ chất độc hóa học không và giải quyết hưởng chế độ như thế nào.

Thứ ba, các tổ chức chính trị từ Trung ương đến địa phương phải huy động mạnh mẽ hơn nữa sự tham gia của cả cộng đồng trong việc chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng.

Thứ tư, các địa phương cần đẩy nhanh việc thực hiện pháp luật ưu đãi người có công đi vào cuộc sống, giúp họ có thể tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Thứ năm, hoàn thiện các chế độ ưu đãi, nâng mức ưu đãi xã hội lên chuẩn mới.

Xây dựng và ban hành Luật ưu đãi xã hội

Việc ban hành Luật ưu đãi xã hội là một bước pháp điển hoá quan trọng trong quá trình phát triển của hệ thống pháp luật an sinh xã hội ở nước ta trong việc đảm bảo quyền con người.

3.1.1.3. Đối với pháp luật cứu trợ xã hội

Thứ nhất, mở rộng đối tượng và điều kiện hưởng cứu trợ xã hội

Thứ hai, nâng mức trợ cấp cứu trợ xã hội

Thứ ba, ban hành quy định thành lập quỹ cứu trợ xã hội thống nhất từ Trung ương đến địa phương để điều hoà hoạt động cứu trợ xã hội

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về trung tâm bảo trợ xã hội

Để pháp luật cứu trợ xã hội đi vào cuộc sống, đảm bảo quyền con người của các đối tượng yếu thì cần tăng cường hơn nữa công tác giám sát thực hiện pháp luật, các địa phương cần linh hoạt trong tổ chức thực hiện phù hợp với thực tiễn ở địa phương mình.

Xây dựng và ban hành Luật cứu trợ xã hội

Việc xây dựng luật cứu trợ xã hội đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn hoạt động cứu trợ xã hội, phát triển hóa hệ thống pháp luật cứu trợ xã hội hiện hành, góp phần vào quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi cho rằng, với điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay, việc xây dựng luật cứu trợ xã hội là hoàn toàn phù hợp và khả thi.

3.2.2. Một số giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

3.2.2.1. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật an sinh xã hội cho mọi người

Hiệu quả của việc chấp hành pháp luật tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Một trong những yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định về mặt chủ quan, đó là ý thức pháp luật, không có ý thức pháp luật và am hiểu pháp

luật thì không thể tự giác tuân theo và chấp hành nghiêm chỉnh cũng như không thể áp dụng đúng pháp luật an sinh xã hội trong cuộc sống.

3.2.2.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người

Công tác thanh tra trong những năm vừa qua mới chỉ tập trung vào hai lĩnh vực là bảo hiểm xã hội và ưu đãi xã hội với số cuộc thanh tra rất khiêm tốn. Công tác thanh tra việc thực hiện các quy định về cứu trợ xã hội mới chỉ dừng ở lại việc kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch của các trung tâm bảo trợ xã hội. Do vậy cần tăng cường số lượng, chất lượng các cuộc thanh tra cũng như tăng cường số lượng cán bộ làm công tác thanh tra trong lĩnh vực pháp luật an sinh xã hội.

3.2.2.3. Kiện toàn tổ chức, bộ máy quản lý Nhà nước về pháp luật an sinh xã hội trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người

Xã hội càng phát triển, các quan hệ xã hội càng trở nên đa dạng và phong phú đòi hỏi công tác quản lý Nhà nước phải có sự cải tiến, hoàn thiện.

Song song với công tác kiện toàn về tổ chức, bộ máy, cần nâng cao phẩm chất, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ của các cán bộ làm công tác pháp luật an sinh xã hội hiện nay, thông qua tập huấn, huấn luyện, đào tạo và đào tạo lại.

3.2.2.4. Tiếp tục sự nghiệp phát triển kinh tế để có điều kiện vật chất thực hiện tốt pháp luật an sinh xã hội trong bảo đảm thực hiện quyền con người

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc giải quyết tốt các vấn đề về xã hội, bảo đảm an sinh và đời sống nhân dân ngày càng tốt hơn nhằm hướng tới sự phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.

Là một bộ phận quan trọng trong hệ thống pháp luật của nước ta, pháp luật an sinh xã hội vừa đóng vai trò trung tâm vừa đóng vai trò thực hiện đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Kết luận chương 3

Với việc đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chính sách, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc phát triển đất nước thì hệ thống pháp luật an sinh xã hội đã cụ thể hóa được quyền và bảo đảm thực hiện quyền con người trong thực tiễn đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển.

Mặc dù về cơ bản, pháp luật nước ta không mâu thuẫn với các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền và việc bảo đảm các quyền con người trên thực tế là phù hợp, thậm chí ở mức tiến bộ, so với thông lệ và điều ước quốc tế. Tuy nhiên, pháp luật ASXH trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người ở nước ta hiện nay vẫn còn một số vấn đề tồn tại nhất định. Do đó, trên cơ sở phân tích những ưu điểm và nhược điểm đó chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra một số nhu cầu cũng như một số giải pháp về việc hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật an sinh xã hội trong việc bảo đảm quyền con người nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của pháp luật an sinh xã hội trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Quyền con người là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử nhân loại, là giá trị chung của các dân tộc. Ngày nay, quyền con người được xem là thước đo sự tiến bộ và trình độ văn minh của các xã hội, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển và bản sắc văn hóa. Với vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi việc đảm bảo tốt hơn quyền con người là mục tiêu hướng tới của mình.

Hiến pháp năm 2013 là kết quả của quá trình đổi mới tư duy lập hiến, trong đó có đổi mới tư duy lý luận về quyền con người. Các nguyên tắc và quy định về quyền con người trong Hiến pháp không ngừng mở rộng về chủ thể và nội hàm, phù hợp với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế. Điểm mới là đã xác định rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện quyền con người; khẳng định nguyên tắc “phân công, phối hợp” và “kiểm soát” quyền lực nhà nước cũng như nhiều nguyên tắc cơ bản khác của Nhà nước pháp quyền XHCN. Cùng với đổi mới hoạt động lập pháp, trong những năm qua, Nhà nước đã triển khai nhiều hoạt động quan trọng như cải cách tư pháp, cải cách hành chính; đồng thời, thông qua nhiều chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách của đất nước.

Những nỗ lực của Nhà nước và nhân dân đã thu được những kết quả và kinh nghiệm phong phú trong việc bảo đảm quyền con người, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đó là những kết quả thuyết phục về xóa đói nghèo, bình đẳng giới, phổ cập giáo dục, bảo đảm quyền cho các nhóm xã hội “dễ bị tổn thương”... Việt Nam cũng là một trong các quốc gia sớm hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Trong điều kiện kinh tế chưa thực sự phát triển, nhưng nhận thức và cách thức thực thi đúng đắn quyền con người đã tạo ra bước phát triển vượt bậc của đất nước.

Pháp luật an sinh xã hội với 3 bộ phận cấu thành cơ bản là: Pháp luật cứu trợ xã hội, pháp luật bảo hiểm xã hội và pháp luật ưu đãi xã hội. Pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam ra đời gắn liền với công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước và đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc đảm bảo đời sống các thành viên của xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam cũng bộc lộ nhiều điểm hạn chế cần phải được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu của sự phát kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới.

Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam với 3 trụ cột : Luật về cứu trợ xã hội, Luật về bảo hiểm xã hội và Luật về ưu đãi xã hội nhằm ghi nhận và củng cố hơn nữa quyền con người, đảm bảo tốt hơn đời sống các thành viên gặp rủi ro trong xã hội cũng như các thành viên có đóng

góp cho đất nước. Hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh, góp phần xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn./.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN THỊ MỘNG CẨM

**PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TIỀN LƯƠNG - QUA
THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ - NĂM 2016

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật
- Đại học Huế.

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Nguyễn Duy Phương.

Phản biện 1: PGS.TS Hà Thị Mai Hiền

Phản biện 2: PGS.TS Trần Thị Huệ

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
hợp tại: Trường Đại học Luật 8 giờ 30 ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Nội dung Tóm tắt Luận văn
đảm bảo đăng Website của Trường.

Xác nhận của Người hướng dẫn khoa học

PGS.TS Nguyễn Duy Phương

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngành luật lao động tuy chỉ là một trong nhiều ngành luật của nước ta, song, đối tượng điều chỉnh của nó tương đối rộng vì nó liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của NLĐ và NSDLĐ, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động và đặc biệt là quy định về vấn đề tiền lương, một vấn đề quan trọng liên quan đến đời sống của hàng triệu lao động trong xã hội. Do vậy, pháp luật lao động về tiền lương luôn được Nhà nước và NLĐ quan tâm, chú trọng hàng đầu.

Trong nền kinh tế của nước ta hiện nay, sức lao động được xem là hàng hóa, dịch chuyển theo sự điều tiết của quy luật giá trị, cung cầu, cạnh tranh và nhiều quy luật khác của nền kinh tế thị trường. Môi trường mới này đòi hỏi pháp luật lao động về tiền lương phải phù hợp với giá trị sức lao động, nhằm tạo ra năng suất, chất lượng công việc và sản phẩm cao nhất để có thể cạnh tranh trên thương trường trong và ngoài nước.

Thực tế cho thấy, mức lương của NLĐ trong các DN ở Việt Nam hiện nay chưa đảm bảo tái sản xuất sức lao động, chưa bù đắp được các chi phí thiết yếu của NLĐ, chưa kể đến gia đình họ. Bên cạnh đó, tình trạng lạm phát vẫn còn tồn tại và diễn biến phức tạp, mức sống và mức tiêu dùng tối thiểu của NLĐ so với thu nhập thực tế của họ còn chênh lệch rất lớn. Đó chính là nỗi trăn trở của NLĐ và của toàn xã hội.

Trước những đòi hỏi của thực tế, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật lao động về tiền lương. Chính sách, pháp luật tiền lương năm 2004 đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, khắc phục những hạn chế cơ bản của chính

sách tiền lương năm 1985, năm 1993 và tạo được sự hài hòa hơn về lợi ích giữa NLĐ và NSDLĐ. Đặc biệt, từ năm 2012, sau khi Quốc hội ban hành BLLĐ năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/5/2013, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn về chính sách tiền lương nhằm tạo cơ sở pháp lý quan trọng để điều chỉnh về lĩnh vực tiền lương. Các văn bản luật và dưới luật đã khắc phục những hạn chế của pháp luật tiền lương năm 2004 trước đây và có những điểm mới khuyến khích NLĐ, bảo vệ NLĐ, giúp họ gắn bó với công việc nhiều hơn.

Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, pháp luật lao động về tiền lương theo BLLĐ 2012 đã được áp dụng tương đối đồng bộ và đạt được những kết quả bước đầu khả quan. Tiền lương thực sự là một chính sách kinh tế, xã hội quan trọng góp phần thúc đẩy và nâng cao đời sống của NLĐ, tạo động lực để phát triển nền kinh tế tỉnh nhà. Trước quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng được mở rộng, vai trò trách nhiệm của các cơ quan quản lý DN càng trở nên cực kỳ quan trọng, cần đề ra các phương án, đẩy mạnh quản lý nhằm thu hút đầu tư, phát triển DN và thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế. Chính sách pháp luật lao động về tiền lương trong các DN tại Thừa Thiên Huế vì thế càng trở nên quan trọng và cần thiết hơn lúc nào hết.

Trước yêu cầu và thực trạng đó, bằng những kiến thức tiếp thu được, tôi đã chọn đề tài "*Pháp luật lao động về tiền lương - qua thực tiễn áp dụng tại các doanh nghiệp ở tỉnh Thừa Thiên Huế*" để làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình, nhằm làm sáng tỏ các quy định của pháp luật liên quan đến tiền lương trong DN và áp dụng pháp luật lao động về tiền lương vào thực tiễn tại các DN ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận nghiên cứu

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích: Đây là phương pháp chủ đạo, được sử dụng để làm sáng tỏ và đánh giá tính hiệu quả cũng như chỉ rõ những bất cập còn tồn tại trong quy định của pháp luật hiện hành về tiền lương.

Phương pháp trao đổi

Phương pháp xử lý thông tin

Ngoài các phương pháp trên, trong quá trình nghiên cứu tác giả còn sử dụng phương pháp quy nạp, tổng hợp, thống kê để tìm ra những nguyên nhân của vấn đề và các giải pháp thích hợp khắc phục được những hạn chế, từ đó đưa ra những kết luận trong quá trình thực hiện.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các chính sách pháp luật lao động về tiền lương được quy định trong BLLĐ 2012 và các văn bản hướng dẫn; quá trình áp dụng pháp luật về tiền lương tại các DN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu trong phạm vi các văn bản pháp luật lao động như: BLLĐ 2012, các nghị định, thông tư và một số văn bản pháp luật khác, các bài viết liên quan... nội dung luận văn giới hạn trong những vấn đề lý luận về tiền lương và các quy định của pháp luật về lĩnh vực này.

Về không gian: Các cơ quan quản lý DN, quản lý Nhà nước về vấn đề tiền lương, các DN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về thời gian: Từ năm 2012 đến năm 2015.

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về tiền lương, phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật tiền lương áp dụng đối với NLD trong các DN. Trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng áp dụng tiền lương trong DN tại tỉnh Thừa Thiên Huế để thấy được những mặt còn tồn tại và bất cập của pháp luật tiền lương, những vướng mắc trong quá trình thực hiện trong các DN tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đó, đề ra những giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật tiền lương khắc phục khó khăn trong quá trình tổ chức, quản lý và thực thi pháp luật về tiền lương trong DN.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nói trên trong quá trình nghiên cứu, luận văn sẽ tập trung vào các nhiệm vụ, cụ thể:

Làm rõ, xác định các vấn đề lý luận về tiền lương nói chung và tiền lương trong các DN nói riêng, pháp luật lao động về tiền lương trong BLLĐ 2012 và các văn bản hướng dẫn. Phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành đối với tiền lương trong các DN hiện nay.

Nghiên cứu thực trạng áp dụng pháp luật lao động về tiền lương trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Đánh giá các yếu tố tác động đến việc áp dụng pháp luật tiền lương trong thực tế hiện nay.

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận chung, đánh giá thực trạng pháp luật về tiền lương trên địa bàn, nhiệm vụ cuối cùng mà luận văn hướng tới chính là việc đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật và đưa ra các định hướng trong thời gian tới về tổ chức thực hiện để các quy định của pháp luật về tiền lương trở nên thiết thực và phù hợp với những đòi hỏi từ thực tế.

6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

6.1. Câu hỏi nghiên cứu

Luận văn hướng tới nghiên cứu các câu hỏi sau đây

Pháp luật Việt Nam hiện hành quy định về tiền lương trong các DN như thế nào?

Thực trạng áp dụng pháp luật hiện hành về tiền lương trong các DN tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay?

Giải pháp để hoàn thiện pháp luật pháp luật về tiền lương trong các DN hay sự phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội trong thời gian tới?

6.2. Giả thuyết nghiên cứu

Để trả lời cho câu hỏi về quy định của pháp luật thì giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là: Khái quát chung về tiền lương trong các quy định của pháp luật, sự điều chỉnh của pháp luật về tiền lương.

Để trả lời cho câu hỏi về thực trạng áp dụng pháp luật tiền lương hiện nay thì giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là: Nêu được thực trạng pháp luật về tiền lương trong các DN, thực tiễn áp dụng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình thực hiện.

Để trả lời cho câu hỏi về những kiến nghị, đề xuất đối với việc hoàn thiện pháp luật thì giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là: Đưa ra các đòi hỏi, nhu cầu của thực tiễn đối với việc hoàn thiện pháp luật về tiền lương, nêu được các giải pháp cụ thể xuất phát từ lý luận và thực tiễn.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

7.1. Ý nghĩa khoa học

Luận văn góp phần làm rõ cơ sở lý luận về pháp luật lao động tiền lương trong các DN được quy định trong BLLĐ mới nhất hiện nay, BLLĐ 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Thấy được thực trạng của pháp luật lao động về tiền lương trong các DN tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kết quả đóng góp của đề tài ngoài việc giải quyết vấn đề thực tiễn áp dụng pháp luật lao động về tiền lương trong các DN, thực trạng quản lý về lao động tiền lương đang đặt ra hiện nay nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng, còn là tài liệu tham khảo cho các địa phương khác trong việc áp dụng pháp luật lao động về tiền lương vào thực tiễn của địa phương mình.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương.

Chương 1. Khái quát về tiền lương và pháp luật lao động tiền lương trong các DN.

Chương 2. Thực tiễn áp dụng pháp luật lao động về tiền lương trong các doanh nghiệp tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chương 3. Giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật lao động về tiền lương.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TIỀN LƯƠNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về tiền lương

1.1.1. Khái niệm về tiền lương

1.1.2. Cơ cấu và cơ sở xác định tiền lương

1.1.3. Bản chất của tiền lương

1.1.4. Chức năng của tiền lương

1.1.5. Vai trò của tiền lương

1.1.6. Nguyên tắc cơ bản của tiền lương

1.2. Pháp luật lao động về tiền lương trong các doanh nghiệp

1.2.1. Khái quát pháp luật lao động về tiền lương trong các doanh nghiệp

1.2.2. Quy định về thang lương, bảng lương

1.2.3. Quy định về tiền lương tối thiểu

1.2.4. Chế độ phụ cấp

1.2.5. Chế độ thưởng

1.2.6. Một số quy định của pháp luật về trả lương

Tiểu kết chương 1

Tiền lương luôn được coi là đối tượng quan tâm hàng đầu của DN và NLĐ. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, tiền lương là giá cả cho một loại hàng hóa, là đòn bẩy phát triển kinh tế, khuyến khích NLĐ làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề, vừa là phương tiện bảo đảm cuộc sống ngày một nâng cao của họ. Tác động qua lại giữa chế độ tiền lương phù hợp với năng suất, chất lượng, hiệu quả sẽ là yếu tố để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, ổn định phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, tiền lương không phù hợp, phản ánh sai lệch sức lao động, nó sẽ cản trở tính

năng động, sáng tạo của NLĐ và kim hãm sự phát triển của DN, của nền kinh tế.

Pháp luật lao động tiền lương là công cụ pháp lý bảo vệ NLĐ, là công cụ để Nhà nước thực hiện việc điều tiết thu nhập dân cư và đảm bảo công bằng xã hội; là phương diện pháp lý để Nhà nước định hướng phân công lao động xã hội và phát triển kinh tế ở tầm vĩ mô; là cơ sở pháp lý để sử dụng NLĐ, NLĐ thực hiện các chính sách, pháp luật về kinh tế, tài chính và ngân sách có liên quan; là cơ sở pháp lý để NLĐ, NSDLĐ và đại diện hai bên thỏa thuận với nhau khi giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp lao động tiến hành giải quyết tranh chấp giữa hai bên.

Vì vậy, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản nhất về tiền lương, tiền lương DN và pháp luật lao động về tiền lương DN để thấy được đặc trưng, những yêu cầu đặt ra đối với tiền lương và tiền lương DN cũng như xác định những nguyên tắc, nội dung căn bản trong việc điều chỉnh của pháp luật sẽ là cơ sở quan trọng nhằm định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật lao động về tiền lương DN.

Chương 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TIỀN LƯƠNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật lao động về tiền lương trong các doanh nghiệp tại tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.1. Tình hình các doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.1.1. Số lượng doanh nghiệp

2.1.1.2. Vốn sản xuất kinh doanh

2.1.1.3. Doanh thu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.1.4. Tình hình lao động và quan hệ lao động trong các doanh nghiệp

2.1.2. Tình hình tiền lương trong các doanh nghiệp tại tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.2.1. Tiền lương và tiền thưởng của người lao động

2.1.2.2. Tình hình nợ lương

2.1.2.3. Tình hình vi phạm tiền lương trong các doanh nghiệp

2.2. Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật lao động về tiền lương trong các doanh nghiệp

2.2.1. Việc thực hiện mức lương tối thiểu

2.2.2. Việc thực hiện xây dựng, gửi thang, bảng lương

2.2.3. Việc thực hiện một số quy định về trả lương

2.2.4. Công tác thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền pháp luật lao động

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

2.3.1. Về phía Nhà nước

2.3.2. Về phía người sử dụng lao động

2.3.3. Về phía người lao động

2.3.4. Công đoàn trong các doanh nghiệp

Tiểu kết chương 2

Đối với nền kinh tế thị trường và mang tính cạnh tranh như hiện nay, tiền lương đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội và là một vấn đề rất đáng quan tâm đối với các DN. Pháp luật lao động về tiền lương hiện hành đã khắc phục được những điểm hạn chế của pháp luật lao động tiền lương năm 2004, pháp luật lao động về tiền lương nói chung ở nước ta đã dần dần phát triển và đi tới hoàn thiện để tạo ra “lưới an toàn” bảo vệ NLĐ. Đồng thời cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, trước những thay đổi, biến động của nền kinh tế, pháp luật lao động hiện hành nói chung, pháp luật tiền lương áp dụng đối với NLĐ, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động theo hợp đồng lao động nói riêng bắt đầu bộc lộ những điểm khiếm khuyết, hạn chế và nảy sinh những bất cập.

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, bên cạnh những mặt tích cực của việc áp dụng pháp luật lao động về tiền lương mới quy định về mức lương tối thiểu, trong việc xây dựng hệ thống thang, bảng lương của các DN... thì cũng còn những mặt hạn chế cần phải có biện pháp khắc phục, những mặt hạn chế này tạo nên một khoảng cách rất lớn giữa văn bản được ban hành và thực tế áp dụng tại các DN, tạo điều kiện cho các chủ DN lợi dụng các kẽ hở của pháp luật để trục lợi cho mình.

Để pháp luật được áp dụng vào thực tiễn một cách trọn vẹn và đáp ứng được nguyện vọng của quần chúng nhân dân lao động trong lĩnh vực tiền lương, cần phải giải quyết triệt để nguyên nhân của những tồn tại và đưa ra những giải pháp kịp thời.

Chương 3. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TIỀN LƯƠNG

3.1. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật lao động về tiền lương

Trong quá trình BLLĐ 2012 đi vào thực tiễn đã bộc lộ một số điểm chưa phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế đất nước trong quá trình hội nhập, những điểm mới phù hợp thì cần phát huy, nhưng những điểm chưa phù hợp cần đưa ra hướng khắc phục và

định hướng trong thời gian tới.

3.1.1. Giải pháp ở cấp quốc gia

3.1.1.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật lao động về tiền lương

3.1.1.2. Củng cố và thực hiện hiệu quả cơ chế ba bên

3.1.1.3. Tiền lương tối thiểu

3.1.1.4. Xây dựng thang lương, bảng lương

3.1.1.5. Nâng cao vai trò hoạt động của tổ chức Công đoàn

3.1.1.6. Tăng cường công tác thanh tra, giám sát quản lý lao động về tiền lương

3.1.2. Giải pháp áp dụng ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Để pháp luật lao động vào cuộc sống, mọi người tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật thì công tác quản lý Nhà nước về lao động có vai trò hết sức quan trọng. Cụ thể là công tác tuyên truyền phổ biến, công tác thanh, kiểm tra và giám sát việc chấp hành pháp luật.

3.1.2.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động

3.1.2.2. Kiện toàn bộ máy quản lý lao động tiền lương các cấp

3.1.2.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nghiêm khắc trong xử phạt

3.1.3. Nhóm giải pháp về phía doanh nghiệp

3.1.3.1. Xây dựng môi trường làm việc theo pháp luật trong doanh nghiệp

3.1.3.2. Thực hiện tốt chính sách động viên khuyến khích người lao động

3.1.3.3. Đảm bảo cho tổ chức Công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp hoạt động hiệu quả

3.2. Kiến nghị

3.2.1. Đối với Nhà nước

3.2.2. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan

3.2.3. Đối với các cơ quan ở Thừa Thiên Huế

3.2.4. Đối với doanh nghiệp

Tiểu kết chương 3

Tiền lương là một trong những vấn đề cực kỳ phức tạp trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn. Chính vì vậy, sự cần thiết của việc nghiên cứu pháp luật lao động về tiền lương nhất là tiền lương trong hoạt động kinh doanh phải luôn luôn được xã hội quan tâm, trao đổi thường xuyên và liên tục để có thể giúp các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà chức trách có một cái nhìn đầy đủ, toàn diện, chính xác và sâu sắc hơn nữa về "đòn bẩy" kinh tế đặc biệt quan trọng này.

Pháp luật tiền lương là công cụ pháp lý để Nhà nước thực hiện bảo vệ đời sống cho NLĐ, do đó sự quản lý của Nhà nước đòi hỏi phải chặt chẽ thống nhất từ khâu xây dựng pháp luật đến triển khai, thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực tiền lương. Phối hợp với các ngành liên quan thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về tiền lương.

Việc nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật lao động về tiền lương DN trước hết phải nhằm đảm bảo và nâng cao mức sống cho NLĐ, đồng thời phải phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của đất nước. Tiền lương của DN cần gắn với khả năng phát triển kinh tế chung của cả nước và trong từng vùng, hiệu quả hoạt động của từng DN và từng cá nhân NLĐ.

Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật lao động về tiền lương DN cần phải có những bước đi, những giải pháp hợp lý thì mới có thể thực hiện tốt được. Đồng thời, việc xây dựng và ban hành pháp luật lao động về tiền lương DN cũng cần phải được thực hiện trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm quốc tế và yêu cầu thực tế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nội dung pháp luật lao động về tiền lương trong các DN ngày càng đóng vai trò quan trọng, quyết định trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của DN cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nội dung pháp luật lao động về tiền lương ở Việt Nam trong thời gian qua đã được đổi mới, hoàn thiện phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Việc tách dần tiền lương trong các DN ra khỏi chính sách tiền lương của khu vực hành chính sự nghiệp, xóa bỏ việc tồn tại hai tồn tại hai hệ thống tiền lương tối thiểu áp dụng cho khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; không còn can thiệp sâu vào cơ chế tiền lương của các DN, bảo đảm quyền tự chủ của các DN trong xác định tiền lương và trả lương, Nhà nước chỉ quy định một số nguyên tắc chung, bỏ việc đăng ký thang, bảng lương với cơ quan lao động địa phương... là những điểm nổi bật mà pháp luật lao động mới về tiền lương đã thực hiện.

Tuy vậy, pháp luật lao động về tiền lương hiện nay vẫn còn những hạn chế nhất định. Trên cơ sở tìm hiểu khái quát về tiền lương, tác giả đã xem xét các nội dung cơ bản của tiền lương dưới góc độ pháp lý, đi từ lý luận đến thực tiễn của quá trình ban hành và áp dụng pháp luật về tiền lương được quy định trong BLLĐ mới và áp dụng tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Qua đó, thấy được vai trò quan trọng của tiền lương và pháp luật lao động về tiền lương, những điểm mới và những điểm còn thiếu sót, thiếu đồng bộ của pháp luật lao động về tiền lương, thấy được xu hướng phát triển và những yêu cầu mới đặt ra trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tiền lương ở nước ta.

Đề tài đã tập trung giải quyết được các nội dung như sau:

(1) Đã hệ thống hoá một số khái niệm, đặc điểm liên quan về tiền lương, vai trò của tiền lương; phân tích hệ thống hóa các quy định pháp luật hiện hành về tiền lương trong BLLĐ mới nhất hiện nay, BLLĐ 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(2) Phân tích thực trạng và đánh giá mặt được, mặt chưa được của quản lý Nhà nước về tiền lương đối với các DN trên 3 nội dung cơ bản của chính sách tiền lương là tiền lương tối thiểu, thang bảng lương và cơ chế quản lý tiền lương, đồng thời nêu những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.

(3) Trên cơ sở phân tích thực trạng pháp luật lao động về tiền lương đối với các DN cả nước nói chung và ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng, đã đề xuất khuyến nghị những quan điểm, nguyên tắc, các nội dung cần tiếp tục hoàn thiện; đồng thời khuyến nghị các giải pháp để thực hiện, định hướng cho việc thực hiện pháp luật lao động về tiền lương trong thời gian sắp tới.

Do khả năng nghiên cứu có giới hạn, thời gian nghiên cứu không dài và còn nhiều hạn chế về năng lực nghiên cứu khoa học, chắc chắn luận văn sẽ không thể tránh khỏi những khiếm khuyết về mặt nội dung cũng như phương pháp nghiên cứu. Tác giả rất mong muốn được các thầy, cô giáo và các bạn đồng nghiệp đóng góp ý kiến, để đề tài này góp được một phần vào quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật lao động về tiền lương ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), *Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 về một số vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng đến năm 2020.*
2. Bộ LĐTB&XH (2015), *Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTB&XH, ngày 22 tháng 4 năm 2015, hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với NLĐ trong công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của BLLĐ về tiền lương.*
3. Bộ LĐTB&XH (2015), *Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTB&XH, ngày 23 tháng 6 năm 2015, Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của BLLĐ.*
4. Chính phủ (2015), *Nghị định số 05/2015/NĐ-CP, ngày 12 tháng 01 năm, quy định quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung của BLLĐ.*
5. Chính phủ (2015), *Nghị định 122/2015/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2015, quy định mức lương tối thiểu vùng đối với NLĐ làm việc ở DN, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.*

6. Chính phủ (2013), *Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013, quy định chi tiết thi hành một số điều của BLLĐ về tiền lương.*
7. Chính phủ (2013), *Nghị định 95/2013/NĐ-CP, ngày 22 tháng 8 năm 2013, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.*
8. ILO (1928), *Công ước số 26 - Công ước về cơ chế ấn định lương tối thiểu.*
9. ILO (1949), *Công ước số 95 năm 1949 về tiền lương.*
10. Ủy ban thường vụ Quốc hội (1994), *BLLĐ được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007, Hà Nội.*
11. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2012), *BLLĐ số 10/2012/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2012.*

II. CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

12. C. Mác (1976), *Lao động làm thuê và tư bản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
13. Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2014), *Niên giám thống kê năm 2015.*
14. Nguyễn Hữu Dũng (2010), *Những khuyến nghị nhằm bảo đảm công bằng xã hội trong phân phối tiền lương khu vực doanh nghiệp*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 383, tr.50-51.
15. Lê Duy Đồng (2001), *Luận cứ khoa học cho việc xây dựng đề án tiền lương mới*, Đề tài cấp Nhà nước, Bộ LĐTB&XH, Hà Nội.

16. Gyorgy Sziraczki (2013), *Hội đồng tiền lương quốc gia Việt Nam - xác định tiền lương tối thiểu theo cơ chế ba bên*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 460, tr.5-6.
17. Trần Hoàng Hải (2013), *Giáo trình Luật Lao động*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Hằng (2014), *Chính sách tiền lương cho các DN: Trường hợp Bắc Ninh*, Luận văn thạc sỹ quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Hiệp hội DN tỉnh Thừa Thiên Huế (2015), *báo cáo tổng kết hoạt động hiệp hội DN tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015*.
20. Phạm Minh Huân (2012), *Chính sách tiền lương trong các DN: Thực tiễn và đề xuất hướng cải cách*, Tạp chí Lao động và Xã hội số 442, tr.5-7.
21. Chu Thanh Hường (chủ biên) (1999), *Giáo trình Luật Lao động Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
22. Khoa Luật, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (1997), *Giáo trình Luật Lao động*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Lưu Thị Lam (2014), *Pháp luật Việt Nam về tiền lương tối thiểu*, Luận văn thạc sỹ Luật học chuyên ngành Luật Kinh tế, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Thảo Lan (2015), *Thừa Thiên Huế đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động trong các DN*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 515, tr. 24-25.
25. Đinh Thu Nga (2012), *Một số đánh giá về hiệu quả của việc thực hiện chính sách tiền lương cho đối tượng lao động trong DN trong thời gian qua*, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội, số 84, tr. 25-30.

26. Liên đoàn Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế (2015), *Báo cáo số 93/BC-LĐLĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2015, về báo cáo kết quả nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII Công đoàn tỉnh và Nghị quyết Đại hội XI Công đoàn Việt Nam.*
27. Lưu Bình Nhưỡng (chủ biên) (2015), *Bình luận Khoa học BLLĐ năm 2012*, Nxb Lao động, Hà Nội.
28. Nguyễn Duy Phương, Đào Mộng Điệp (2013), *Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, phần 2*, Nxb Đại học Huế.
29. Sở LĐTB&XH tỉnh Thừa Thiên Huế (2015), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và rà soát địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định 103/2014/NĐ-CP.*
30. Sở LĐTB&XH tỉnh Thừa Thiên Huế (2012), *Báo cáo nhanh tình hình tiền lương năm 2012 và kế hoạch thưởng Tết dương lịch, âm lịch năm 2013 ở các DN.*
31. Sở LĐTB&XH tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Báo cáo nhanh tình hình tiền lương năm 2013 và kế hoạch thưởng Tết dương lịch, âm lịch năm 2014 ở các DN.*
32. Sở LĐTB&XH tỉnh Thừa Thiên Huế (2014), *Báo cáo nhanh tình hình tiền lương năm 2014 và kế hoạch thưởng Tết dương lịch, âm lịch năm 2015 ở các DN.*
33. Phạm Công Trứ (1999), *Giáo trình Luật Lao động Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
34. Nguyễn Mạnh Tuấn (2012), *Pháp luật lao động về tiền lương trong các DN và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Hải Dương*, Luận văn thạc sĩ Luật học chuyên ngành Luật Kinh tế, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

35. Đỗ Thị Tươi (2012), *Các nhân tố ảnh hưởng tới phương pháp trả công lao động theo cơ chế thị trường tại DN*, Tạp chí Tài chính DN, số 3, tr. 22-24.
36. Văn phòng ILO tại Việt Nam (2014), *Chính sách tiền lương tại Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mức tiền lương tối thiểu theo các năm.

Phụ lục 2: Mức lương tối thiểu vùng giai đoạn 2008-2015.

Phụ lục 3: So sánh chênh lệch tiền lương tối thiểu giữa các vùng.

Phụ lục 4: Số DN đang hoạt động phân theo loại hình DN.

Phụ lục 5: Số DN phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

Phụ lục 6: Số DN đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình DN.

Phụ lục 7: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các DN đang hoạt động phân theo loại hình DN

Phụ lục 8: Số lao động trong các DN đang hoạt động phân theo loại hình DN.

Phụ lục 9: Tình hình tiền lương và thưởng Tết qua các năm của Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn

Phụ lục 10: Tình hình tiền lương và thưởng Tết qua các năm của DN có cổ phần, vốn góp của Nhà nước.

Phụ lục 11: Tình hình tiền lương và thưởng Tết qua các năm của DN tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần không có vốn Nhà nước.

Phụ lục 12: Tình hình tiền lương và thưởng Tết qua các năm của DN FDI.

Phụ lục 13: Thu nhập bình quân của các DN trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục 14: Tình hình nợ lương năm 2014 của các DN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Phụ lục 15: Hệ thống thang lương, bảng lương của công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LÝ NHẬT HOÀNG HÙNG

DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐÀO MỘNG ĐIỆP

Thừa Thiên Huế, năm 2016

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật - Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đào Mộng Điệp**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu của đề tài	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng nghiên cứu	3
5. Phạm vi nghiên cứu	3
6. Phương pháp nghiên cứu	4
7. Điểm mới của luận văn.....	5
8. Kết cấu luận văn	5
Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG VÀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH	6
1.1 Một số vấn đề lý luận về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	6
1.1.1 Khái niệm về cho thuê lại lao động	6
1.1.2 Khái niệm về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	6
1.1.3 Đặc điểm về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	7
1.2 Pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	10
1.2.1 Sự cần thiết của việc điều chỉnh pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	10
1.2.2 Khái niệm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	10
1.2.3 Nội dung pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	11
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	12
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM	13
2.1 Thực trạng quy định pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động .	13
2.1.1 Quy định pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	13
2.1.1.1 Về điều kiện, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động	13
2.1.1.2 Về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	13

2.1.1.3 Quản lý Nhà nước về lao động đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động	13
2.1.2 Bất cập, hạn chế trong các quy định của pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	14
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại Việt Nam	15
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	17
Chương 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG	18
3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	18
3.2 Các yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	19
3.3 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	20
3.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động	21
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	23
PHẦN KẾT LUẬN	24

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong các năm 2000 – 2001, nhu cầu cho thuê lại lao động đã bắt đầu xuất hiện và phát triển ở nước ta. Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996; Luật sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư 2000 và Luật Đầu tư năm 2005 bắt đầu mang lại nguồn vốn lớn từ trong nước lẫn ngoài nước đổ vào thị trường trên nhiều lĩnh vực. Kèm theo các hoạt động đầu tư đó là hoạt động tuyển dụng và sử dụng lao động. Các công ty nước ngoài này thường có chủ trương duy trì số lao động thường trực ở mức tối thiểu nhất có thể để giảm thiểu lương từ đó giảm chi phí sản xuất. Do đó, khi đến khoảng thời gian cao điểm của quá trình hoạt động, các công ty này cần có một nguồn nhân lực lớn trong một khoảng thời gian ngắn, trong khi việc tuyển dụng mới sẽ mất rất nhiều thời gian, chi phí. Chính vì vậy, họ tìm đến nguồn lao động có sẵn thuộc quyền chủ quản của một doanh nghiệp khác và thuê lại sức lao động để đáp ứng nhu cầu của mình. Điều đó đã khiến cho hàng loạt các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cho thuê lại lao động được thành lập và phát triển.

Sau khi Bộ luật Lao động năm 2012 có hiệu lực chính thức đã quy định về hoạt động cho thuê lại lao động nói chung và doanh nghiệp cho thuê lại lao động nói riêng. Pháp luật hiện hành quy định về hoạt động cho thuê lại lao động bao gồm: bên thuê lại lao động, bên cho thuê lại lao động và người lao động thuê lại. Điều đó bước đầu tạo khung pháp lý để làm nền tảng cho hoạt động này được thực thi một cách có hiệu quả, giúp các cơ quan Nhà nước thuận lợi hơn trong việc quản lý cũng như giải quyết mỗi khi có tranh chấp xảy ra. Đồng thời, các quy định này tạo hành lang pháp lý hỗ trợ trong việc điều tiết các quan hệ phát sinh trong thị trường lao động, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào hoạt động cho thuê lại lao động.

Pháp luật hiện hành đã thể hiện được những điểm hợp lý trong điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bảo vệ một cách hiệu quả quyền và lợi ích của các chủ thể tham gia quan hệ cho thuê lại lao động. Tuy nhiên, thực tế triển khai pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng cho thấy, pháp luật còn nhiều hạn chế, bất cập tồn tại.

Pháp luật vẫn còn khoảng cách giữa văn bản và thực tế áp dụng. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường lao động hiện nay.

Với ý nghĩa đó, tôi đã chọn đề tài: **“Doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo pháp luật Việt Nam”** để làm Luận văn thạc sĩ của mình. Việc nghiên cứu đề tài này nhằm đánh giá những vấn đề lý luận về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực trạng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật lao động về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong giai đoạn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Trong nhiều năm trở lại đây, vấn đề cho thuê lại lao động nói chung được quan tâm nghiên cứu nhiều nhằm đánh giá thực chất hoạt động cho thuê lại lao động và sự điều chỉnh pháp luật về lĩnh vực này, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về cho thuê lại lao động trong giai đoạn hiện nay.

Luận văn sẽ là công trình đi sâu và làm rõ vấn đề này trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học trước đó và phát triển bổ sung để đánh giá một bức tranh toàn cảnh pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực tiễn áp dụng trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nghiên cứu và đánh giá thực trạng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và vấn đề áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tìm hiểu những bất cập, hạn chế của pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại Việt Nam.

Để thực hiện được các mục đích đã đề ra trong Luận văn, các nhiệm vụ cần đặt ra giải quyết là:

- Xây dựng và làm rõ một số vấn đề lý luận về doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

- Làm rõ những vấn đề lý luận pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, phân tích sự cần thiết phải điều chỉnh pháp luật đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

- Phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật lao động về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Phân tích thực tiễn thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nêu lên những bất cập, hạn chế, vướng mắc cụ thể hiện nay trong thực hiện pháp luật lao động về doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

- Đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động ở Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng nghiên cứu

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau như kinh tế học, xã hội học, triết học, luật học... Phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đối tượng nghiên cứu của đề tài là pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Cụ thể Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực trạng và thực tiễn áp dụng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng như định hướng hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong giai đoạn hiện nay.

5. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp và có liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, doanh nghiệp cho thuê lại lao động và sử dụng lao động đang là vấn đề được quan tâm. Trong phạm vi Luận văn tốt nghiệp, tôi chỉ đưa ra các quy định của pháp luật đối với vấn đề doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực trạng thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Đề tài có phạm vi nghiên cứu là những vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Trong phạm vi luận văn này, luận văn tập trung đi sâu phân tích các quy định trong pháp luật lao động hiện

hành về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong các văn bản pháp luật như: Bộ luật Lao động, Nghị định, Thông tư hướng dẫn và các văn bản pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Luận văn làm rõ các vấn đề pháp lý về điều kiện, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Luận văn đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện từ khi Bộ luật Lao động 2012 ban hành.

Luận văn tập trung nghiên cứu thực trạng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

6. Phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu luận văn được tiến hành trên nền tảng là cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác- Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước Việt Nam về xây dựng, hoàn thiện pháp luật lao động nói chung và pháp luật lao động về doanh nghiệp cho thuê lại lao động nói riêng. Luận văn sử dụng các phương pháp khoa học như: phân tích, tổng hợp, thống kê, phương pháp so sánh để hoàn thiện luận văn này.

Phương pháp so sánh được sử dụng trong chương 1 để làm rõ những vấn đề lý luận về cho thuê lại lao động và doanh nghiệp cho thuê lại lao động, làm rõ các khái niệm cho thuê lại lao động và doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong các văn bản pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của một số quốc gia trên thế giới.

Phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp chủ yếu được sử dụng nhằm làm rõ và khái quát các vấn đề lý luận về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Phương pháp này cũng được sử dụng tại chương 2 để làm rõ thực trạng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cùng với những đánh giá vướng mắc, bất cập trong áp dụng pháp luật thuộc lĩnh vực này. Đồng thời, phương pháp này cũng được sử dụng khi đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật kèm theo các phân tích luận giải thuyết phục ở góc độ lý luận và thực tiễn;

Ngoài ra, Luận văn còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp lịch sử và phương pháp dự báo pháp luật hỗ trợ quá trình đánh giá thực trạng pháp luật và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong thời gian tới.

7. Điểm mới của Luận văn

Luận văn là công trình khoa học nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống, toàn diện về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong giai đoạn kinh tế thị trường đa dạng, phong phú như hiện nay.

Luận văn phân tích, đánh giá khái quát và đưa ra khái niệm cũng như nội hàm doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Luận văn hệ thống và đánh giá tương đối toàn diện các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp nội dung doanh nghiệp cho thuê lại lao động, có minh chứng thực tiễn để đánh giá thực trạng, tính phù hợp của quy định. Từ đó, mở rộng ra việc yêu cầu hoàn thiện cũng như đề xuất, kiến nghị một số giải pháp pháp luật liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

8. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và pháp luật điều chỉnh;

Chương 2: Thực trạng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam;

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG VÀ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH

1.1 Một số vấn đề lý luận về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

1.1.1 Khái niệm về cho thuê lại lao động

Dưới góc độ pháp lý, cho thuê lại lao động được hiểu là: “việc người lao động đã được tuyển dụng bởi doanh nghiệp được cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động sau đó làm việc cho người sử dụng lao động khác, chịu sự điều hành của người sử dụng lao động sau và vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động¹”.

Thứ nhất, cho thuê lại lao động là hoạt động được thiết lập trong mối tương quan giữa các nhóm quan hệ gồm: i) Quan hệ giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại được thiết lập trên cơ sở của hợp đồng lao động; ii) Quan hệ giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động và doanh nghiệp thuê lại lao động là quan hệ mang tính dịch vụ được hình thành trên cơ sở hợp đồng cho thuê lại lao động; iii) Quan hệ giữa doanh nghiệp thuê lại lao động và người lao động được cho thuê lại.

Thứ hai, cho thuê lại lao động là hoạt động vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội.

1.1.2 Khái niệm về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Dưới góc độ pháp lý, “Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có thuê mượn lao động theo hợp đồng lao động nhưng không trực tiếp sử dụng mà cung ứng người lao động của mình sang làm việc tạm thời cho người sử dụng lao động khác (sau đây viết tắt là doanh nghiệp cho thuê)”².

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể đưa ra khái niệm về doanh nghiệp cho thuê lại lao động như sau: “**Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động**

¹ Khoản 1 Điều 53 Bộ luật lao động

với người lao động nhưng sau đó lại cho người sử dụng lao động khác thuê lại trong thời hạn nhất định theo hợp đồng cho thuê lại lao động”.

1.1.3 Đặc điểm về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, doanh nghiệp cho thuê lại lao động ký kết hợp đồng với người lao động nhưng thực hiện việc chuyển giao sức lao động của những người lao động này cho các cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng lao động trong một khoảng thời gian xác định nhằm bù vào chỗ làm việc thiếu hụt người lao động. Trong đó, doanh nghiệp cho thuê lại lao động chính là người sử dụng lao động và lao động được cho thuê lại là người lao động.

Thứ ba, để thực hiện hoạt động cung ứng lao động cho các đơn vị có nhu cầu cần lực lượng lao động tạm thời, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải thực hiện ký hợp đồng với bên thuê lại lao động, hình thức pháp lý phát sinh mối quan hệ này là hợp đồng cho thuê lại lao động.

Thứ tư, doanh nghiệp cho thuê lại lao động được hưởng một khoản phí do bên thuê lại lao động chi trả khi cung ứng lực lượng lao động thiếu hụt tạm thời cho bên thuê lại lao động. Mức phí mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động được hưởng phụ thuộc vào sự điều tiết của thị trường lao động.

Thứ năm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động chỉ được thực hiện hoạt động cung ứng người lao động cho bên thuê lại trong phạm vi, ngành nghề và giới hạn pháp luật lao động cho phép.

1.1.4 Vai trò của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong nền kinh tế thị trường

Theo quy luật của kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hoá, hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang ngày càng phổ biến và phát triển ở những khu vực có thị trường lao động phát triển mạnh như: các đô thị lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung.

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động tồn tại mang tính khách quan, đáp ứng được các nhu cầu sử dụng lao động trong nền kinh tế thị trường. Trong thời gian qua, tồn tại nhu cầu ngày càng tăng trong việc cung cấp một giải pháp lực lượng lao động linh hoạt hơn cho các doanh nghiệp và những công ty dịch vụ việc làm. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã thực sự góp phần giải bài toán trong việc hỗ trợ những dịch vụ tuyển dụng lao động trước sự biến động về nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là cầu nối trung gian cung cấp lực lượng lao động cho các đơn vị, bên thuê lại lao động. Một mặt, doanh nghiệp cho thuê lại lao động tìm kiếm khoản lợi nhuận phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp cho thuê lại lao động được coi là một ngành nghề, kinh doanh phù hợp với sự vận động tất yếu của thị trường lao động. Với nhu cầu về nguồn lao động ngày càng gia tăng, hoạt động này chắc chắn sẽ mang lại nguồn thu không nhỏ cho doanh nghiệp. Mặt khác, doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng là kênh để hạn chế sự lãng phí lao động nhàn rỗi khi doanh nghiệp cho thuê lại lao động tuyển chọn lao động nhưng vì một số lý do nhất định mà lực lượng lao động này chưa được sử dụng hết.

Đối với bên thuê lại, doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã tạo điều kiện giúp cho bên thuê lại tiết kiệm thời gian, chi phí tuyển dụng và những sự kiện pháp lý khác phát sinh trong quá trình tuyển chọn và sử dụng lực lượng lao động trực tiếp. Thông qua hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động sẽ được đáp ứng các nhu cầu về lao động. Trong thời gian trước đây, đa số bên thuê lại lao động chủ yếu cần các lực lượng lao động phổ thông mang tính chất tạm thời để thay thế lực lượng lao động thiếu hụt. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, bên cạnh nhu cầu sử dụng lao động phổ thông, doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn cung cấp đối tượng lao động có tay nghề cao, lao động chuyên gia để đáp ứng với tính chất chuyên sâu của công việc. Đồng thời, hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng là một kênh thực sự hữu hiệu nhằm giải quyết nhu cầu lao động thiếu hụt cho các dự án của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, rất nhiều dự án và các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào

Việt Nam, hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động được xem là giải pháp để các nhà đầu tư nước ngoài có được nguồn nhân lực làm việc phù hợp. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng không phải lo ngại về các thủ tục pháp lý phát sinh khi tuyển chọn và sử dụng lao động.

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn có vai trò chấp nối cung cầu của thị trường lao động và hoạt động cho thuê lao động có khả năng tác động tích cực tới thị trường lao động ở lĩnh vực mà hoạt động giới thiệu việc làm chưa thỏa mãn được nhu cầu của người sử dụng lao động và người lao động. Hoạt động doanh nghiệp cho thuê lao động cần có những quy định cụ thể để bảo vệ quyền lợi của người lao động làm việc dưới hình thức cho thuê lại lao động, xây dựng cơ chế pháp lý để hạn chế sai phạm, phòng ngừa rủi ro và phát huy tác dụng của hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động góp phần tích cực cho việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn là một kênh tạo việc làm hữu hiệu cho người lao động. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động tạo ra tâm lý yên tâm cho người lao động về nhu cầu việc làm. Thông qua doanh nghiệp cho thuê lại lao động, việc tìm kiếm và chuyên giao hàng hoá sức lao động của người lao động được diễn ra theo nhu cầu của thị trường. Người lao động được cung cấp việc làm tại chỗ và đây cũng là môi trường linh hoạt cho quá trình sử dụng có hiệu quả về việc làm, kể cả đối với người lao động có tay nghề, chuyên môn, kỹ thuật cao. Thông qua hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, người lao động được bố trí việc làm tại chỗ, khắc phục tình trạng thiếu việc làm trong giai đoạn hiện nay, giảm gánh nặng của Nhà Nước đối với vấn nạn thất nghiệp.

Từ những phân tích ở trên, ta có thể thấy được vai trò của doanh nghiệp cho thuê lại lao động là vô cùng quan trọng: hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động về mặt nào đó mang lại lợi ích cho cả ba bên doanh nghiệp cho thuê lao động, doanh nghiệp thuê lại lao động và người lao động được cho thuê lại.

Về phía doanh nghiệp cho thuê lao động qua hoạt động này họ sẽ mở rộng được quy mô kinh doanh, tăng thêm nguồn thu. Phía doanh

nghiệp đi thuê lại lao động có thể tiết kiệm được khá nhiều chi phí về nhân lực, thời gian cho việc tuyển chọn, quản lý lao động, giải quyết lao động dư thừa. Với những công việc có tính chất thời vụ thì các doanh nghiệp sẽ không bị rơi vào tình trạng “thừa người, thiếu việc” mà vẫn phải thanh toán lương cho người lao động như sử dụng lao động trong biên chế chính thức của mình. Hoạt động cho thuê lại lao động cũng có thể giúp cho doanh nghiệp đi thuê lại lao động hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư vì họ có thể đổ vốn trực tiếp vào các hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp mà họ tham gia đầu tư. Thêm vào đó, hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng tạo ra sự dễ dàng cho những doanh nghiệp thay thế những nhân viên không phù hợp bằng các nhân sự khác để đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Về phía người lao động được cho thuê lại, họ cũng có thể yên tâm về việc làm và thu nhập trong suốt thời gian có hợp đồng lao động với doanh nghiệp cho thuê lao động.

Về phía quản lý Nhà nước có thể quản lý được hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trong hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động được Nhà nước bảo vệ.

1.2 Pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

1.2.1 Sự cần thiết của việc điều chỉnh pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ nhất, điều chỉnh pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động là một nhu cầu khách quan.

Thứ hai, pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động nhằm tạo lập một hành lang pháp lý để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, doanh nghiệp thuê lại và người lao động cho thuê lại. Pháp luật điều chỉnh hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động tạo một cơ chế pháp lý bình đẳng, công bằng để các chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quan hệ cho thuê lại lao động.

1.2.2 Khái niệm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Khái niệm “doanh nghiệp cho thuê lại lao động” có thể được hiểu là việc một doanh nghiệp (đã có giấy phép về hoạt động giới thiệu việc

làm) ký hợp đồng lao động với người lao động, sau đó cho các doanh nghiệp sản xuất sử dụng lao động thuê lại trong một khoảng thời gian nhất định trên cơ sở “hợp đồng cung ứng lao động” hay “hợp đồng dịch vụ lao động”. Trong khi đó, doanh nghiệp cho thuê lại lao động là đơn vị trực tiếp ký hợp đồng lao động, trả lương và các chế độ khác đối với người lao động.

Từ cơ sở trên, khái niệm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động được xác định như sau:

Pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động là một chế định trong hệ thống pháp luật quốc gia bao gồm các quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình doanh nghiệp tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động với người lao động nhưng sau đó lại cho người sử dụng lao động khác thuê lại trong thời hạn nhất định theo hợp đồng cho thuê lại lao động.

1.2.3 Nội dung pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Tuỳ theo hệ thống pháp luật của từng quốc gia mà pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động khác nhau. Về cơ bản, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tập trung quy định những vấn đề sau:

Thứ nhất, nhóm các quy định về điều kiện, thẩm quyền cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động.

Thứ hai, nhóm các quy định về các ngành nghề và hành vi bị cấm đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ ba, nhóm các quy định về hợp đồng cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động.

Thứ tư, nhóm các quy định về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ năm, nhóm các quy định về quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau như kinh tế, xã hội và pháp lý. Dưới góc độ pháp lý, doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có thuê mượn lao động theo hợp đồng lao động nhưng không trực tiếp sử dụng mà cung ứng người lao động của mình sang làm việc tạm thời cho người sử dụng lao động khác.

2. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là chủ thể trung gian trong mối quan hệ tam giác về cho thuê lại lao động. Trong đó, doanh nghiệp cho thuê lại lao động giữ vị trí, vai trò quan trọng trong thị trường lao động. Thông qua hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp có được khoản lợi nhuận đáng kể để thúc đẩy quá trình kinh doanh. Ngoài ra, đối với bên thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại lao động hỗ trợ lực lượng lao động phổ thông cũng như lao động có chuyên môn sâu cho bên thuê lại lao động. Chi phí về tuyển dụng lao động cũng như các thủ tục pháp lý liên quan đến giao kết hợp đồng lao động và sử dụng lao động là những vấn đề được doanh nghiệp cho thuê lại lao động đảm nhận. Bên thuê lại lao động đã có nguồn lao động tạm thời trong khi thực hiện quan hệ lao động bị thiếu hụt. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong hoạt động của mình cũng là kênh giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động, giảm thiểu các tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

3. Với vai trò của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong thị trường lao động hiện nay, việc pháp luật điều chỉnh đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động là một tất yếu khách quan đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn lao động qua các hình thức khác nhau. Trên bình diện pháp luật các quốc gia, chế định doanh nghiệp cho thuê lại lao động được quy định trong một đạo luật chung hoặc được ghi nhận trong một văn bản pháp luật cụ thể. Tuy mức độ ghi nhận và cấp độ bảo vệ khác nhau nhưng pháp luật các quốc gia đều ghi nhận các nội dung liên quan đến các điều kiện để doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động; các hành vi bị cấm đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động; các lĩnh vực ngành nghề được phép cho thuê lại lao động; hợp đồng cho thuê lại lao động và quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LAO ĐỘNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM

2.1 Thực trạng quy định pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

2.1.1 Quy định pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

2.1.1.1 Về điều kiện, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ nhất, về điều kiện cấp Giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại

Một là, thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng thương mại

Hai là, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định.

Ba là, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải đảm bảo điều kiện về trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cho thuê:

Bốn là, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải đảm bảo điều kiện về người đứng đầu doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện cho thuê.

Thứ hai, về thủ tục cấp Giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại

Một là, hồ sơ chứng minh điều kiện về vốn pháp định

Hai là, hồ sơ chứng minh điều kiện của người đứng đầu doanh nghiệp:

Ba là, giấy chứng minh địa điểm.

Thứ ba, về trình tự, thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.

2.1.1.2 Về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Cho thuê lại lao động là việc người lao động đã được tuyển dụng bởi doanh nghiệp được cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động sau đó làm việc cho người sử dụng lao động khác, chịu sự điều hành của người sử dụng lao động sau và vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

2.1.1.3 Quản lý Nhà nước về lao động đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động chính là sự quản lý của các cơ quan Nhà nước về số lượng và chất lượng doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Thông qua đó, Nhà nước sẽ ban hành quy

định các chính sách về nhân lực; lao động và sử dụng doanh nghiệp cho thuê lại lao động một cách có hiệu quả. Quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động là những quy tắc xử sự điều chỉnh về các nguyên tắc, hệ thống cơ quan pháp lý và nội dung quản lý về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Trong đó, hoạt động quản lý thông qua các hình thức khác nhau, biện pháp khác nhau nhằm bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại lao động. Đồng thời, xác định mối quan hệ lao động hài hoà ổn định giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động, tạo cơ sở để thiết lập việc điều tiết các quan hệ lao động nói chung và quan hệ trong lĩnh vực cho thuê lại lao động nói riêng.

Pháp luật lao động quy định trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật để điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Thông qua đó, Nhà nước tiến hành theo dõi, xác định kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Bên cạnh đó, quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng quy định về việc xác định các cơ chế, thiết chế hỗ trợ phát triển quan hệ lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động một cách hiệu quả. Đồng thời, tiến hành thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, giải quyết các tranh chấp giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động.

Khi điều chỉnh hoạt động quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, pháp luật quy định một cách cụ thể trực tiếp các cơ quan có thẩm quyền quản lý doanh nghiệp cho thuê lại lao động và các hành vi vi phạm và các chế tài xử lý. Đối với pháp luật lao động Việt Nam, Bộ luật Lao động quy định về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại mục 5, chương III từ Điều 53 đến Điều 58 trong đó các nội dung được đề cập đến bao gồm vấn đề liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại.

2.1.2 Bất cập, hạn chế trong các quy định của pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ nhất, nhóm các quy định về điều kiện, thẩm quyền cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động.

Thứ hai, nhóm các quy định về các ngành nghề và hành vi bị cấm đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Thứ ba, nhóm các quy định về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Thứ tư, nhóm các quy định về quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Ngoài ra, pháp luật đã quy định rất nhiều hành vi vi phạm từ phía doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, cho đến nay, pháp luật vẫn chưa quy định các hành vi vi phạm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Điều này làm hạn chế việc triển khai và thực thi pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong thực tiễn.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại Việt Nam

Bộ luật Lao động năm 2012 là bước đi đúng hướng trong con đường mở cửa và hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế đất nước. Về phía doanh nghiệp cho thuê lại lao động qua hoạt động này họ sẽ mở rộng được quy mô kinh doanh, tăng thêm nguồn thu.

Phía doanh nghiệp đi thuê lại lao động có thể tiết kiệm được khá nhiều chi phí về nhân lực, thời gian cho việc tuyển chọn, quản lý lao động, giải quyết lao động dư thừa.

Pháp luật thừa nhận sự điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động cho thuê lại lao động là mong muốn của nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cũng là mong đợi của không ít người trong lực lượng lao động xã hội.

Việc thi hành các quy định doanh nghiệp cho thuê lại lao động của Bộ luật lao động mới là một bước tiến đáng kể trong việc phát triển hoạt động kinh doanh các dịch vụ lao động thuê ngoài tại Việt Nam. Việc ghi nhận và quy định việc doanh nghiệp cho thuê lại lao động sẽ tạo ra một môi trường lao động mới được pháp luật thừa nhận, giúp người lao động có nhiều điều kiện để có thể “bán sức lao động” của mình khi quan hệ mà họ tham gia được pháp luật ghi nhận, quyền và lợi ích của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, doanh nghiệp thuê lao động, người lao động khi tham gia vào quan hệ này đã được Nhà nước bảo vệ. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại:

Thứ nhất, về người đứng đầu doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ hai, về số lượng doanh nghiệp cho thuê và địa bàn hoạt động

Thứ ba, về quy mô và ngành nghề cho thuê lại lao động

Thứ tư, về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
Thứ năm, về quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại
lao động

Những tồn tại nêu trên là do nhiều nguyên nhân. Trong đó nguyên nhân khách quan có thể chỉ ra là Bộ luật lao động năm 2012 đã có hiệu lực gần 04 năm, nhưng hiện tại vẫn chỉ có Nghị định số 55/2013/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong hoạt động đăng ký kinh doanh ngành nghề dịch vụ này. Với tốc độ phát triển hiện nay của các quan hệ xã hội, các hoạt động diễn ra một cách liên tục, đa dạng thì việc ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết hơn, cụ thể hơn cần phải được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhanh chóng tiến hành nghiên cứu và ban hành thêm.

Bên cạnh những nguyên nhân do chủ quan, một số nguyên nhân khách quan dẫn tới những hạn chế trên có thể kể đến là doanh nghiệp cho thuê lại lao động Việt Nam tuy đã xuất hiện được một thời gian nhưng so với lịch sử trên thế giới thì hoạt động này ở nước ta vẫn còn khá non trẻ, các bất cập vẫn chưa diễn ra nhiều trên thực tế.

Pháp luật của nước ta về vấn đề doanh nghiệp cho thuê lại lao động vẫn chỉ đang trong quá trình hoàn thiện, cần thêm thời gian để các quy định được biên soạn một cách thống nhất, nhất quán hơn bên cạnh Nghị định số 55/2013/NĐ-CP của Chính phủ trong việc quy định vấn đề về kinh doanh dịch vụ doanh nghiệp cho thuê lại lao động, cần có nhiều văn bản pháp lý hơn về các vấn đề liên quan để đảm bảo quyền lợi của các bên trong mỗi quan hệ này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Pháp luật hiện hành quy định về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tạo hành lang pháp lý trong việc bảo vệ doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại. Pháp luật quy định cụ thể điều kiện của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng như quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Đánh giá một cách khách quan, các quy phạm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động bước đầu thiết lập một hành lang để các chủ thể vận hành trong mối quan hệ đó. Tính hiệu quả của các quy phạm pháp luật điều chỉnh đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã được kiểm nghiệm và khảo sát qua thực tiễn.

2. Bên cạnh những ưu điểm của hệ thống pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, các quy phạm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn bộc lộ nhiều khoảng cách giữa văn bản pháp luật và thực tế áp dụng. Nhiều quy phạm pháp luật còn mang tính khái quát hoá, nhiều quy phạm pháp luật vẫn còn chưa điều chỉnh một cách toàn diện hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Chính vì vậy, pháp luật hiện hành về doanh nghiệp cho thuê lại lao động khó áp dụng một cách hiệu quả. Ngoài ra, chế tài chưa đủ mạnh trong việc điều chỉnh hoạt động đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Chính vì thế, các quy phạm pháp luật hiện hành vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh và hoàn thiện.

3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã gặt hái được những kết quả nhất định. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã hoạt động một cách ổn định, quyền lợi của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại lao động bước đầu được bảo đảm thực thi. Tuy nhiên, thực tế thực thi pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Việc thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn nhiều hạn chế. Hoạt động quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn chưa hiệu quả. Công tác kiểm tra giám sát còn chưa được thực hiện một cách hữu hiệu. Điều đó đặt ra bài toán cần phải giải quyết một cách triệt để nhằm đảm bảo việc thực thi hiệu quả pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trên thực tế.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động thời gian qua đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của việc điều tiết hoạt động cho thuê lại lao động, là cơ sở để doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại thực thi quyền và nghĩa vụ của mình.

Sự ra đời của Bộ luật Lao động 2012 và Nghị định 55/NĐ-CP đã ghi nhận cụ thể về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Trên bình diện chung, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang dần hoàn thiện. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận lại rằng, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn những hạn chế nhất định, việc vận dụng vào thực tiễn còn những khó khăn, vướng mắc, nhiều quy định của pháp luật vẫn chưa được lượng hóa, nhiều nội dung vẫn còn khoảng cách giữa văn bản và thực tế áp dụng. Điều đó gây ra nhiều hạn chế trong quá trình áp dụng. Từ khi Bộ luật Lao động năm 2012 ra đời và có hiệu lực đến nay số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động còn rất hạn chế. Thủ tục và thẩm quyền quy định cấp giấy chứng nhận hoạt động cho thuê lại lao động chưa hoàn thiện, vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước về lao động đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa hiệu quả. Do vậy, cần thiết phải hoàn thiện các quy định pháp luật về cho thuê lại lao động nhằm giúp các doanh nghiệp có nhu cầu và đáp ứng đủ điều kiện tham gia thực hiện hoạt động cho thuê lại lao động, cũng như giúp hoạt động cho thuê lại lao động đi vào thực tiễn.

Về mặt pháp lý thừa nhận sự điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động doanh nghiệp cho thuê lao động là mong muốn của doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Trong thực tiễn, hoạt động doanh nghiệp cho thuê lao động diễn ra trong một thời gian dài, ở nhiều địa phương khác nhau

và với quy mô không nhỏ là bằng chứng sinh động để khẳng định nhu cầu này là có thật. Chính vì lẽ đó, nếu có quy định hợp lý vấn đề này trong Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành cả về nội dung hoạt động cũng như phương thức quản lý của Nhà nước về hoạt động doanh nghiệp cho thuê lại lao động sẽ mang lại một sân chơi bình đẳng giữa các chủ thể khi tham gia vào hoạt động này.

3.2 Các yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Thứ nhất, đáp ứng tính linh hoạt của thị trường lao động. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam. Hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cần phải đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động Việt Nam nói chung và quan hệ về cho thuê lại lao động nói riêng. Hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải đảm bảo sự ổn định xã hội và phát triển kinh tế làm cơ sở cho tiến bộ xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, doanh nghiệp thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại. Mỗi quan hệ cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động cho thuê lại chỉ ổn định và bền vững khi quyền, lợi ích hợp pháp của các bên được dung hoà, hợp lý. Pháp luật cần tạo hành lang pháp lý để các bên tham gia vào quan hệ cho thuê lại lao động một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cần tiếp cận các tiêu chuẩn lao động quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập nền kinh tế thế giới.

Đặc biệt, Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương. Đây là sân chơi cho các quốc gia tăng cường hội nhập và tìm kiếm cơ hội đẩy nhanh sự phát triển quốc gia. Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương cũng có nhiều cơ hội và thách thức. Riêng về lĩnh vực lao động, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương được xem là Hiệp định có các điều khoản về lao động chặt chẽ

nhất so với tất cả các Hiệp định Thương mại tự do trong lịch sử. Chính vì vậy, quá trình thực thi các cam kết liên quan đến lĩnh vực lao động trong Hiệp định sẽ ảnh hưởng đến thị trường lao động nói chung và quan hệ về cho thuê lại lao động nói riêng.

Là một nước thành viên của Tổ chức lao động quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa trong nhiều lĩnh vực, hệ thống pháp luật lao động Việt Nam nói chung và pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động nói riêng cần tiếp cận rộng rãi hơn nữa với các tiêu chuẩn lao động quốc tế.

3.3 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Bộ luật Lao động năm 2012 đã có hiệu lực gần 04 năm, nhưng số văn bản hướng dẫn thi hành các quy định trong luật về vấn đề doanh nghiệp cho thuê lại lao động còn rất hạn chế. Ngoài Nghị định số 55/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành để điều chỉnh hoạt động cấp phép cho doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động ra thì chưa có một văn bản nào khác. Trong khi đó, các quy định trong Bộ luật Lao động chỉ là những quy định mang tính cơ bản, chung nhất. Do đó, khi đưa vào thực tiễn áp dụng vẫn còn nhiều cách hiểu và thực hiện khác nhau.

Chính vì vậy, hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cần tập trung vào các giải pháp cơ bản:

Thứ nhất, nhóm các quy định về điều kiện, thẩm quyền cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động.

Thứ hai, nhóm các quy định về các ngành nghề và hành vi bị cấm đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Thứ ba, nhóm các quy định về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Thứ tư, nhóm các quy định về quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Ngoài ra, pháp luật cần bổ sung một số hành vi vi phạm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động như lập hồ sơ không đầy đủ số lượng lao động để cho thuê lại; báo cáo không đầy đủ với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh. Pháp luật cần quy định rõ các hành vi vi phạm của cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại

lao động. Pháp luật cần quy định các chế tài cho hành vi không hướng dẫn việc triển khai thực hiện các quy định về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và công việc được phép thực hiện cho thuê lại lao động; không tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật; không tiến hành theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình cho thuê lại lao động tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn quản lý. Chế tài cho các cơ quan có liên quan trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động để đảm bảo việc triển khai và thực thi pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động có hiệu quả trong thực tiễn.

3.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Qua quá trình nghiên cứu pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và thực tiễn áp dụng cho thấy tình trạng doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động chưa hiệu quả còn diễn ra phổ biến. Điều đó đặt ra việc phải hoàn thiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Đồng thời cũng phải đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Ngoài ra, cần nâng cao sự phối hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Các cơ quan Nhà nước cần phải tăng cường chỉ đạo, tổ chức các buổi tập huấn, sinh hoạt chuyên đề liên quan đến pháp luật và công tác thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động tại cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Thứ hai, nâng cao ý thức và vai trò của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và bên thuê lại lao động.

Pháp luật điều chỉnh về doanh nghiệp cho thuê lại lao động chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi và chỉ khi doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động tuân thủ chấp hành pháp luật về cho thuê lại lao động. Do đó, việc nâng cao ý thức chấp hành quy định pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đóng vai trò không nhỏ trong việc đảm bảo thực thi pháp luật trên thực tế.

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra giám sát các doanh nghiệp cho thuê lại lao động để tránh các hiện tượng doanh nghiệp cho thuê lao động có hành vi vi phạm pháp luật về cho thuê lại lao động. Cần nâng cao ý thức của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, doanh nghiệp thuê lao động, người lao động bằng cách tăng cường thông tin, phổ biến pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt, chú trọng cập nhật các văn bản mới liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và người lao động thuê lại.

Thứ tư, khẩn trương xây dựng cổng thông tin về thị trường lao động nhằm kịp thời cung cấp thông tin về cung - cầu lao động, phục vụ cho công tác quản lý lao động và giúp các doanh nghiệp, người lao động nắm được nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu cầu việc làm.

Thứ năm, không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu lao động và chất lượng lao động. Thực hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là coi sự phát triển nguồn nhân lực là quốc sách hàng đầu, nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng đào tạo nghề để cung cấp cho thị trường những nhân tài cho đất nước.

Thứ sáu, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý những vi phạm pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng cần được tăng cường và coi trọng. Việc thường xuyên thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động cho thuê lại lao động cũng là một trong những giải pháp nhằm hạn chế việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Toàn cầu hoá và hợp tác quốc tế đã đem lại nhiều cơ hội và thách thức trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy, đa dạng hoá các hình thức sử dụng lao động đang là vấn đề được các doanh nghiệp và người lao động quan tâm. Cho thuê lại lao động lần đầu tiên được thừa nhận chính thức trong Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, trước những yêu cầu ngày càng cao của thị trường hội nhập, cần có nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để điều chỉnh chế định về cho thuê lại lao động nói chung và doanh nghiệp cho thuê lại lao động nói riêng. Có thể khẳng định, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động được ban hành khá đầy đủ ghi nhận quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động, người lao động cho thuê lại và quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Pháp luật hiện hành đã tạo lập một hành lang pháp lý để các bên tham gia hoạt động cho thuê lại lao động thực thi quyền và nghĩa vụ của mình. Bên cạnh đó, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động vẫn còn những hạn chế, vướng mắc trong quá trình áp dụng. Chính vì vậy, hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động là việc làm cần thiết. Việc hoàn thiện pháp luật về lao động phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

2. Hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động cần hoàn thiện trên các khía cạnh về điều kiện, thẩm quyền cấp Giấy phép, thời hạn cho thuê lại lao động, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động cũng như quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động. Việc hoàn thiện phải mang tính đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

3. Để pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đạt hiệu quả cao trong quá trình thực hiện, ngoài việc hoàn thiện hành lang pháp lý, cần phải thúc đẩy các giải pháp nâng cao hiệu quả trên thực tế. Vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý doanh nghiệp cho thuê lại lao động cần được chú trọng. Đồng thời, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

PHẦN KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, luận văn rút ra một số kết luận sau:

1. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động nhưng không trực tiếp sử dụng mà cung ứng người lao động của mình sang làm việc tạm thời cho người sử dụng lao động khác.

2. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động giữ vị trí, vai trò quan trọng trong thị trường lao động. Pháp luật điều chỉnh đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động là một tất yếu khách quan đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn lao động qua các hình thức khác nhau.

3. Về phương diện lý luận, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động đòi hỏi phải quy định rõ ràng điều kiện, thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động hoạt động, các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, quản lý Nhà nước về doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

4. Pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Lao động và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Pháp luật hiện hành đã tạo lập một hành lang pháp lý để các bên tham gia hoạt động cho thuê lại thực thi quyền và nghĩa vụ của mình. Bên cạnh đó, pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động vẫn còn những hạn chế, vướng mắc trong quá trình áp dụng. Thực tiễn thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động phát sinh nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

5. Từ thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động, luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong thực tiễn. Nhìn chung, củng cố và hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp cho thuê lại lao động là một vấn đề cấp thiết để có thể phát huy một cách hiệu quả sự quản lý của Nhà nước đối với vấn đề này.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

CAO THỊ NHƯ Ý

**PHÁP LUẬT VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP - QUA THỰC TIỄN
ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN VĂN TUYẾN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	4
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	5
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Phương pháp nghiên cứu.....	7
6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	7
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	7
8. Bố cục của luận văn.....	8
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	9
1.1. Những vấn đề lý luận về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	9
1.1.1. Khái niệm, đặc trưng của chi phí và chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	9
1.1.1.1. Khái niệm, đặc trưng của chi phí và chi phí doanh nghiệp.....	9
1.1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	9
1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	10
1.1.3. Nguyên tắc xác định các chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	10
1.2. Những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	10
1.2.1. Khái niệm và phạm vi điều chỉnh của pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	10
1.2.2. Các yếu tố tác động đến quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	11
Kết luận chương 1.....	12
Chương 2. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM QUA THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ 13	
2.1. Thực trạng quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	13
2.1.1. Thực trạng quy định về các khoản chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	13

2.1.1.1. Các quy định về chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	13
2.1.1.2. Những hạn chế, bất cập của quy định về chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	14
2.1.2. Thực trạng quy định về nguyên tắc, phương pháp khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	14
2.1.2.1. Thực trạng quy định về nguyên tắc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	14
2.1.2.2. Thực trạng quy định về phương pháp khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	15
2.1.3. Thực trạng quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	15
2.2. Thực tiễn áp dụng khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....	16
2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	16
2.2.2. Những hạn chế và bất cập, khó khăn và vướng mắc trong thực hiện quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	17
Kết luận chương 2.....	18
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	19
3.1. Những định hướng cơ bản đối với việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	19
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	19
3.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến các chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	19
3.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	20
Kết luận chương 3.....	22
KẾT LUẬN.....	23
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	25

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DN	: Doanh nghiệp
NSNN	: Ngân sách nhà nước
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
GTGT	: Giá trị gia tăng
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TNCT	: Thu nhập chịu thuế
CP	: Chi phí
TSCĐ	: Tài sản cố định
LNDN	: Lợi nhuận doanh nghiệp

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999 thay cho Luật thuế lợi tức.

Ngoài chức năng đảm bảo nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước (NSNN), thuế TNDN còn là công cụ thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo chiều hướng kế hoạch, chiến lược và toàn diện của Nhà nước. Trong đó, các quy định về chi phí (CP) tính thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những nội dung rất quan trọng. Đây là một trong những tiêu chí để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp (DN). Tuy nhiên, hệ thống chính sách thuế nói chung và cơ chế quản lý thuế nói riêng chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế nên đã phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành. Cơ chế quản lý thuế theo nguyên tắc “tự khai, tự tính, tự nộp thuế” tuy có những điểm rất tiến bộ, có tính hiện đại và phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng thực tế cho thấy việc áp dụng cơ chế này ở Việt Nam đã xảy ra tình trạng người nộp thuế không tuân thủ pháp luật thuế, hiểu sai và xác định sai các khoản chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN, dẫn đến tình trạng trốn thuế làm thất thu ngân sách nhà nước (NSNN), ảnh hưởng đến tính bình đẳng trong hoạt động SXKD.

Có thể nhận thấy, vấn đề trọng tâm của thuế TNDN chính là việc xác định đúng thu nhập chịu thuế (TNCT) của doanh nghiệp. Để làm được điều này, điều cốt yếu là phải quản lý được doanh thu và các khoản chi phí hợp lý được khấu trừ khi xác định TNCT của doanh nghiệp. Chi phí hợp lý là yếu tố rất phức tạp, vì vậy để quản lý chi phí hợp lý có hiệu quả đòi hỏi phải có các quy định rõ ràng trong pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc có những quy định đầy đủ, rõ ràng về chi phí hợp lý sẽ góp phần nâng cao ý thức của các DN trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN. Mặt khác, các quy định này cũng tạo cơ sở pháp lý quan trọng để các bên liên quan (người nộp thuế và người thu thuế) căn cứ vào đó mà tính đúng, tính đủ số thuế phải nộp, tránh tình trạng tính sai số thuế phải nộp, gây thiệt hại cho một trong các bên. Ngoài ra, trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối tượng nộp thuế, nhờ việc đối chiếu với các quy định về chi phí hợp lý sẽ giúp cơ quan thuế phát hiện ra những sai sót, những hành vi cố ý làm sai các quy định của pháp luật, những biểu hiện tiêu cực trong quá trình hạch toán kế toán của DN và tùy từng trường hợp sẽ áp dụng các biện pháp xử lý thích hợp. Nhờ đó mà ý thức của đối tượng nộp thuế sẽ dần được nâng cao.

Nhận thức rõ tầm quan trọng như vậy của việc nghiên cứu, tìm hiểu, đánh giá các quy định hiện hành về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN, trên cơ sở đó nhằm tăng cường kỷ luật thuế, ngăn ngừa nguy cơ và khắc phục hậu quả vi phạm pháp luật thuế cả từ phía người nộp thuế lẫn cơ quan thuế, tôi quyết định lựa chọn đề tài: **“Pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp qua thực tiễn áp dụng địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”** để làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ cho mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cũng như các quốc gia trên thế giới, hệ thống pháp luật thuế ở Việt Nam được coi là thành tố quan trọng trong hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính. Trong quá trình đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò của hệ thống pháp luật về thuế ngày càng trở nên rõ nét, tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm nguồn lực tài chính để phục vụ hiệu quả cho hoạt động của Nhà nước và xã hội. Xuất phát từ tình hình đó, đã có nhiều tác giả ở Việt Nam nghiên cứu về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trên những khía cạnh và quy mô khác nhau.

Ở mức độ khái quát, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau đây có liên quan đến đề tài nghiên cứu của luận văn:

+ Luận văn Thạc sĩ “Chính sách ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam” (2007) của tác giả Cao Thu Thủy: đây là một đề tài nghiên cứu khá công phu và đầy đủ các quy định cũng như thực trạng pháp luật ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam, tác giả đã đưa ra các giải pháp mang tính thực tiễn cao, phù hợp với tình hình của Việt Nam. Đề tài đi sâu về chính sách ưu đãi, không đề cập đến về chi phí khi tính thuế TNDN và tác giả sử dụng các quy định về Luật thuế TNDN ở mốc thời gian trước năm 2008, khi chưa có Luật thuế TNDN 2008 và Luật thuế TNDN sửa đổi bổ sung 2013.

- Luận văn thạc sĩ luật học với đề tài: “Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và giải pháp chống chuyển giá ở Việt Nam” (2010) của tác giả Lê Văn Hải. Trong luận văn này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu ở lĩnh vực chống chuyển giá ở Việt Nam, trong đó nội dung có liên quan đến pháp luật thuế TNDN chứ chưa có những nghiên cứu chuyên sâu về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Hà Văn Khoa với đề tài: “Pháp luật ưu đãi thuế TNDN”, (2015). Luận văn này đã phân tích, nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật Việt Nam về ưu đãi thuế TNDN, đã đưa ra những đánh giá về các ưu điểm, bất cập của pháp luật về ưu đãi thuế TNDN và thực tiễn áp dụng từ khi Luật thuế TNDN 2008 có hiệu lực đến năm 2013. Tuy nhiên, luận văn chỉ tập trung vào việc nghiên cứu chính sách, pháp luật về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà chưa có những nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề các chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

Như vậy, có thể cho rằng tính đến nay ngoại trừ một số bài viết có đề cập đến vấn đề xác định chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thì hầu như chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào ở cấp độ luận văn thạc sĩ luật học nghiên cứu chuyên sâu về các quy định liên quan đến chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN theo pháp luật Việt Nam. Mặt khác, qua thực tiễn thực hiện chức năng kiểm tra thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy các doanh nghiệp vẫn còn nhiều sai phạm trong việc xác định các chi phí hợp lý, hợp lệ được khấu trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNDN. Điều này bắt nguồn từ các quy định chưa đầy đủ, thiếu tính hợp lý của pháp luật thuế TNDN, cùng với tình trạng nhận thức yếu kém về pháp luật của một bộ phận người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN mới được ban hành đã bổ sung các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi tính thuế TNDN nhưng việc áp dụng các quy định này trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu để chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Đây chính là lý do thúc đẩy tác giả luận văn lựa chọn đề tài này để nghiên cứu với tính cách là một luận văn tốt nghiệp thạc sĩ luật học.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN ở Việt Nam để từ đó kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế TNDN nói chung và các quy định về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nói riêng.

Để đạt mục đích trên, *nhiệm vụ nghiên cứu* của luận văn là phải làm rõ cơ sở lý luận cũng như cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn bao gồm: các quan điểm, học thuyết liên quan đến thuế TNDN nói chung và chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN nói riêng; các quy định pháp luật về thuế TNDN ở Việt Nam cũng như của một số nước trên thế giới; thực tiễn thi hành pháp luật về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn tập trung vào việc làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN ở Việt Nam, trên cơ sở khảo sát, đánh giá từ thực tiễn thực hiện các quy định này trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian 3 năm trở lại đây.

Do thời gian có hạn nên tác giả chỉ sử dụng các số liệu dựa trên các báo cáo thống kê của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế để minh chứng về số liệu

trong việc thi hành pháp luật thuế TNDN của các doanh nghiệp tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai thực hiện đề tài, tác giả luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, diễn dịch và quy nạp... được sử dụng trong luận văn để làm rõ các vấn đề lý luận về chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như cơ chế điều chỉnh pháp luật đối với các chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu được sử dụng để phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành ở Việt Nam về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN và đánh giá thực tiễn thi hành các quy định về chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng trong thời gian qua.

- Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia, trao đổi, khảo sát thực tế... được sử dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn được phân tích, trình bày trong luận văn.

6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn mà đề tài đặt ra, luận văn có nhiệm vụ phải trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Khái niệm, đặc trưng và bản chất của các khoản chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là gì?

- Pháp luật hiện hành quy định như thế nào về các chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và các quy định đó có điểm hạn chế, bất cập gì không?

- Cần có những giải pháp nào để hoàn thiện các quy định về CP được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp?

Để trả lời được các câu hỏi nghiên cứu trên, luận văn đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

- Giả thuyết thứ nhất: Nhận thức lý luận hiện nay về CP được trừ khi tính thuế TNDN đang còn nhiều bất cập, cần được trao đổi, bàn luận thêm để làm rõ cơ sở lý luận cho việc xác định và quy định về CP được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Giả thuyết thứ hai: Thực trạng pháp luật về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN tại Việt Nam đang bộc lộ những điểm hạn chế, bất cập so với lý luận và thực tiễn, cần được nghiên cứu, tìm hiểu để làm rõ.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Luận văn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, về phương diện lý luận: Luận văn góp phần làm rõ hơn những vấn đề lý luận về thuế TNDN nói chung và việc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, tạo cơ sở lý luận

cho việc hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN nói chung và các quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn: Luận văn làm rõ thực trạng cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN thông qua việc khảo sát thực tiễn thực hiện hoạt động khấu trừ CP khi tính TNDN tại Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là cơ sở thực tiễn để góp phần hoàn thiện các quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN ở Việt Nam.

8. Bộ cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn được cấu trúc gồm 3 chương như sau:

Chương I: Những vấn đề lý luận về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam qua thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chương III: Giải pháp hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề lý luận về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, đặc trưng của chi phí và chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm, đặc trưng của chi phí và chi phí doanh nghiệp

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất và lao động (nếu có) mà một chủ thể (Nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình...) phải bỏ ra cho hoạt động của mình nhằm đạt được các mục đích nhất định.

Chi phí doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất và lao động mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động khác và các khoản thuế gián thu nhằm tìm kiếm lợi nhuận, được hạch toán trong kỳ tính thuế TNDN.

Từ kết quả phân tích định nghĩa nêu trên về chi phí và chi phí doanh nghiệp, có thể hình dung chi phí nói chung và chi phí doanh nghiệp nói riêng có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về bản chất của chi phí. Bất kể đó là chi phí của chủ thể nào, về lý thuyết đều là những hao phí tính được bằng tiền mà một chủ thể (Nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình...) có thể hoặc đã và sẽ bỏ ra để thực hiện một hoặc một số hoạt động nào đó nhằm đạt được các mục đích của mình.

Thứ hai, về hình thái tồn tại của chi phí. Lý thuyết chi phí khẳng định rằng tuy có bản chất giống nhau (đều là những hao phí có tính vật chất và đều có thể xác định được bằng tiền) nhưng các chi phí có thể tồn tại dưới nhiều hình thức rất khác nhau, trong đó có những chi phí là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; có những chi phí là sự hao mòn của tài sản cố định; có chi phí là sức lao động biểu hiện bằng tiền lương/tiền công; có những chi phí là các khoản dịch vụ mua ngoài được biểu hiện bằng tiền phí dịch vụ...).

Thứ ba, về ý nghĩa, tác dụng của chi phí. Bất kể đó là chi phí của chủ thể nào, về lý thuyết nó đều có tác dụng giúp chủ thể bỏ ra chi phí đạt được các mục đích nhất định trong các hoạt động của mình.

1.1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí được khấu trừ là khoản chi thực tế phát sinh, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và có đủ hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2014 và năm 2016).

Thứ nhất, chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN là chi phí do doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN là chi phí cần thiết phải có để tạo ra thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Thứ ba, chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN là chi phí thực tế phát sinh trong các hoạt động của doanh nghiệp nhằm tìm kiếm lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Thứ tư, chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN là chi phí được chứng minh bằng hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phản ánh mức độ hao phí phù hợp với quy định của pháp luật.

1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là hoạt động của người nộp thuế hoặc của cơ quan thuế, theo đó các chủ thể này căn cứ vào quy định hiện hành về các chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN để xác định những chi phí mà doanh nghiệp có thể khấu trừ, thực hiện việc khấu trừ các chi phí đó nhằm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức độ khái quát, có thể cho rằng việc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện những dấu hiệu (đặc trưng) cơ bản sau đây:

Thứ nhất, chủ thể của hoạt động khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN bao gồm người nộp thuế TNDN và cơ quan quản lý thuế TNDN.

Thứ hai, nguyên tắc thực hiện việc khấu trừ CP khi tính thuế TNDN là đảm bảo sự tuân thủ pháp luật về thuế TNDN, đồng thời đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia quan hệ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ ba, việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN phải đảm bảo sự kiểm soát lẫn nhau giữa các bên tham gia quan hệ thuế TNDN.

1.1.3. Nguyên tắc xác định các chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, việc xác định các chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN phải đảm bảo tôn trọng quyền tự do kinh doanh của DN.

Thứ hai, nguyên tắc tính đúng, tính đủ các khoản chi phí được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ ba, nguyên tắc đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trên thị trường khi khấu trừ chi phí để xác định TNCT.

1.2. Những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm và phạm vi điều chỉnh của pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Về lý thuyết, phạm vi điều chỉnh của chế định khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm những vấn đề cơ bản sau đây:

(i) Xác định đối tượng chủ thể được khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

(ii) Xác định các loại CP được khấu trừ khi tính thuế TNDN;

(iii) Xác định nguyên tắc và phương pháp khấu trừ CP khi tính thuế TNDN;

(iv) Xác định các cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN;

(v) Xác định các chế tài áp dụng đối với chủ thể vi phạm quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN.

Thực tế cho thấy, các vấn đề nêu trên về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN không phải được quy định tập trung trong một văn bản duy nhất mà được thể hiện tản mát ở nhiều văn bản khác nhau, thậm chí là được thể hiện trong các tập quán và thói quen trong hoạt động thương mại.

1.2.2. Các yếu tố tác động đến quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, yếu tố lợi ích của các chủ thể có liên quan đến thuế TNDN (bao gồm lợi ích của người nộp thuế, lợi ích của Nhà nước/các cơ quan quản lý thuế TNDN và các chủ thể khác có liên quan).

Thứ hai, các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với pháp luật về khấu trừ CP khi tính thuế TNDN.

Thứ ba, Môi trường đầu tư kinh doanh trong nước và ngoài nước cũng tác động đến việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN.

Thứ tư, Trình độ quản lý của cơ quan thuế, cán bộ thuế.

Thứ năm, Ý thức chấp hành của người dân.

Kết luận chương 1

Chương 1 của luận văn đã nêu rõ khái niệm, ý nghĩa, tác dụng và đặc trưng của CP và CP doanh nghiệp, đặc trưng của chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN. Đặc trưng của CP được khấu trừ khi tính thuế TNDN là chi phí do DN bỏ ra để tiến hành hoạt động SXKD, cần thiết để tạo ra thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, chi phí thực tế phát sinh trong các hoạt động của doanh nghiệp nhằm tìm kiếm lợi nhuận cho DN.

Về đặc trưng của việc khấu trừ CP khi tính thuế TNDN, chủ thể của hoạt động khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN bao gồm người nộp thuế TNDN và cơ quan quản lý thuế TNDN.

Nguyên tắc thực hiện việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN là đảm bảo sự tuân thủ pháp luật về thuế TNDN, đồng thời đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia quan hệ thuế TNDN.

Về nội dung những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN, luận văn đã nêu rõ phạm vi điều chỉnh chế định khấu trừ CP khi tính thuế TNDN đó là: Xác định đối tượng chủ thể được khấu trừ; Xác định các loại chi phí được khấu trừ; xác định nguyên tắc và phương pháp khấu trừ chi phí; xác định các cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến việc khấu trừ chi phí; xác định các chế tài áp dụng đối với chủ thể vi phạm quy định về khấu trừ chi phí.

Qua đó, luận văn đã xác định các yếu tố tác động đến quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN, bao gồm các yếu tố như: yếu tố lợi ích của chủ thể có liên quan đến thuế TNDN, các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

2.1. Thực trạng quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.1. Thực trạng quy định về các khoản chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.1.1. Các quy định về chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC) và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, doanh nghiệp được trừ các khoản chi phí thỏa mãn các điều kiện sau:

(i) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(ii) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

(iii) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Nếu mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị lớn hơn 20 triệu đồng ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, chưa thanh toán thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán và chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp và có hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền theo quy định của pháp luật về hóa đơn; hóa đơn này nếu có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn này và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trước đây, Luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12 không yêu cầu phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với khoản chi có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên.

Ngoài việc quy định về các khoản chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN, pháp luật hiện hành cũng quy định về một số khoản chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm *chi khấu hao tài sản cố định; chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ; chi nguyên liệu, vật liệu,*

nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa phân vượt mức tiêu hao hợp lý; chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ; chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động; chi trang phục; công tác phí; chi phí trích bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn.

2.1.1.2. Những hạn chế, bất cập của quy định về chi phí được khấu trừ và chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, những bất cập của quy định về chi phí khấu hao TSCĐ

Một là, cùng là một loại tài sản hữu hình nhưng khi sử dụng cho mục đích công thì là TSCĐ (có nguyên giá 10 triệu đồng theo Quyết định số 32), còn nếu sử dụng cho mục đích kinh doanh thì là công cụ, dụng cụ (có nguyên giá dưới 30 triệu theo Thông tư số 45).

Hai là, hiện nay một lúc có 2 quy định về chế độ quản lý TSCĐ vốn nhà nước (tạm gọi tắt là TSCĐ nhà nước) và TSCĐ của DN khác nói chung.

Thứ hai, những bất cập của quy định về chi phí vật tư, chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác.

Thứ ba, những bất cập của quy định về chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ tư, những hạn chế, bất cập của quy định về phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức.

2.1.2. Thực trạng quy định về nguyên tắc, phương pháp khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.2.1. Thực trạng quy định về nguyên tắc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, doanh nghiệp chỉ được hạch toán các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc này, rất khó để xác định khi nào một khoản chi phí được coi là “phát sinh” – vào thời điểm nhận được hoá đơn hay khi một khoản nợ phát sinh? Mặt khác, thuật ngữ “liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” rất mơ hồ. Về nguyên tắc, tất cả các khoản chi phí phát sinh của một doanh nghiệp đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó cho dù được gọi tên như thế nào - điều này đặc biệt đúng đối với các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, cho đến nay, doanh nghiệp vẫn không được khấu trừ một số khoản chi phát sinh nhất định vì lí do các khoản chi phí đó “không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp”. Do đó, cần có định nghĩa rõ ràng về thuật ngữ này để tránh hiểu và áp dụng sai trong tương lai.

Thứ hai, ngoài các nguyên tắc trên đây liên quan đến hạch toán kế toán đối với các khoản chi phí được khấu trừ hoặc không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ về các nguyên tắc khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, chẳng hạn như nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác của các khoản chi phí được khấu trừ; nguyên tắc đảm bảo quyền tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp; nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.1.2.2. Thực trạng quy định về phương pháp khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, còn có các quy định khác nhau về chi phí trong các văn bản về chế độ tài chính DN, chế độ kế toán và chính sách về thuế TNDN. Một số khoản tiền phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt hành chính về thuế, và các khoản nộp phạt khác là chi phí thực tế của DN, theo chế độ kế toán được hạch toán vào chi phí tài chính nhưng không được đưa vào chi phí tính TNCT; theo chế độ kế toán thì toàn bộ chi phí phải trả lãi tiền vay thực tế phát sinh được hạch toán vào “Chi phí tài chính”.

Thứ hai, do các khoản chi phí không có hoá đơn, nên bị loại ra khi xác định chi phí hợp lý để tính TNCT.

Thứ ba, một số khoản có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như chi phí hàng tồn kho, chi phí chờ phân bổ nếu không hạch toán rõ ràng theo quy định chung cũng sẽ dẫn đến sự khác nhau giữa TNCT và lợi nhuận doanh nghiệp (LNDN) trong kỳ tính thuế.

2.1.3. Thực trạng quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Điểm mới của Luật quản lý thuế so với các văn bản trước đó về quản lý thuế là ở chỗ, nhà làm luật đã quy định rõ hơn những hành vi nào được coi là hành vi vi phạm pháp luật thuế, bằng cách liệt kê chi tiết cách hành vi vi phạm thuộc các nhóm hành vi trên. Điều này đã tạo ra sự rõ ràng, minh bạch không chỉ với các chủ thể nộp thuế, giúp họ có nhận thức đúng đắn và tránh không thực hiện những hành vi đó, đồng thời tạo ra thuận lợi cho cơ quan quản lý thuế trong việc xác định hành vi vi phạm pháp luật kịp thời để áp dụng các biện pháp xử lý đúng đắn.

Ngoài ra, việc quy định rõ về hình thức xử lý vi phạm pháp luật thuế cũng như thẩm quyền xử phạt trong Luật quản lý thuế cũng đã góp phần nâng cao tính minh bạch của pháp luật thuế, hạn chế đáng kể sự lúng túng của cơ quan thuế và người nộp thuế trong việc áp dụng pháp luật để xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Bên cạnh những ưu điểm trên, có thể nhận thấy các quy định hiện hành về xử lý vi phạm pháp luật thuế nói chung và xử lý vi phạm pháp luật trong khâu trừ chi phí khi tính thuế TNDN còn có những hạn chế, bất cập sau đây:

Một là, pháp luật hiện hành còn quy định khá chung chung, mang tính nguyên tắc mà chưa có những quy định theo hướng phân biệt rõ ràng về mức độ lỗi và mức độ hậu quả xảy ra của hành vi vi phạm để từ đó giúp các bên liên quan xác định chính xác mức độ trách nhiệm pháp lý tương ứng cần áp dụng đối với người vi phạm pháp luật thuế.

Hai là, pháp luật hiện hành chưa có những quy định rõ về nguyên tắc áp dụng pháp luật trong xử lý vi phạm pháp luật thuế nói chung và vi phạm pháp luật trong khâu trừ chi phí khi tính thuế TNDN nói riêng khi có sự mâu thuẫn hay khác biệt giữa quy định của Luật thuế TNDN với Nghị định do Chính phủ ban hành và Thông tư do Bộ Tài chính ban hành về cùng chủ đề xử lý vi phạm pháp luật thuế TNDN. Chính điều này đã dẫn đến cách hiểu và cách vận dụng pháp luật rất khác nhau giữa cơ quan thuế với người nộp thuế khi xem xét chế tài cần áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế TNDN.

2.2. Thực tiễn áp dụng khâu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện quy định về khâu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Qua các cuộc kiểm tra tại đơn vị, việc chấp hành luật thuế TNDN ở các doanh nghiệp tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015 nói chung có tiến bộ hơn so với năm 2014 và năm 2013, tuy còn tồn tại những hiện tượng doanh nghiệp thực hiện các hành vi trốn thuế. Tổng số thuế truy thu qua các cuộc kiểm tra phần lớn thuộc sắc thuế TNDN. Một số doanh nghiệp khi bị phát hiện vi phạm đều tuân thủ kịp thời, nhanh chóng chấp hành những hình thức xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế đề ra và không có biểu hiện chống đối, khởi kiện và tái phạm.

Như vậy, kể từ khi Luật thuế TNDN 2008 và Luật thuế TNDN sửa đổi bổ sung 2014 có hiệu lực cho đến nay, nguồn thu Ngân sách nhà nước tại địa bàn tỉnh này càng được cải thiện nhiều hơn, luôn đạt vượt mức dự toán nhà nước giao. Có được kết quả như vậy là nhờ sự cố gắng, nỗ lực của các doanh nghiệp và sự kiên quyết của Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan trong việc đấu tranh, áp dụng nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh như Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp: Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng theo quy định; tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện.

Một cách khái quát, những kết quả nêu trên trong thực hiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bắt nguồn từ các nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, do ý thức trách nhiệm của các cán bộ thuế trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở, thường xuyên thực hiện các đối thoại doanh nghiệp khi có chính sách thay đổi, nhất là các chính sách thuế quan trọng trong đó có quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đã được nâng lên một bước, cùng với những thay đổi mạnh mẽ của ngành thuế trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính thuế.

Hai là, do ý thức chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế cũng được nâng lên.

2.2.2. Những hạn chế và bất cập, khó khăn và vướng mắc trong thực hiện quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Ở mức độ khái quát, có thể nhận thấy những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN được thể hiện trên một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, tình trạng trốn thuế, gian lận thuế ở các doanh nghiệp trong khấu trừ chi phí khi thuế TNDN vẫn còn tái diễn qua thực tiễn công tác kiểm tra chấp hành pháp luật thuế tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thứ hai, công tác quản lý hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp còn nhiều bất cập.

Thứ ba, doanh nghiệp cố ý trích sai hoặc khai tăng so với định mức những khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để khấu trừ khi tính thuế TNDN.

Thứ tư, doanh nghiệp cố ý hạch toán sai tính chất các khoản chi để được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ năm, đưa vào chi phí những khoản chi không được coi là hợp lý, hợp lệ để khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ sáu, tình trạng cán bộ thuế gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình áp dụng thực hiện khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN.

Thứ bảy, tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp trong việc xác định các khoản chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết luận chương 2

Thuế không chỉ gắn liền mà còn có một ảnh hưởng rất lớn đối với thu nhập cũng như những chính sách, chiến lược phát triển riêng của các doanh nghiệp trong từng giai đoạn khác nhau. Trong các sắc thuế thì đặc biệt, thuế TNDN có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các cơ sở kinh doanh. Luật thuế TNDN hiện hành cũng đã quy định rõ các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi tính thuế TNDN, các nội dung pháp luật quy định các khoản chi phí được trừ và không được trừ phần lớn áp dụng khá thực tế và sát với chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra.

Qua chương 2, luận văn đã trình bày các quy định về chi phí được khấu trừ và không được khấu trừ khi tính thuế TNDN và những hạn chế bất cập của các quy định này; thực trạng quy định về nguyên tắc, phương pháp khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN; thực trạng quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN.

Tiếp đến, nội dung chương 2 của luận văn cũng đã đáng giá thực tiễn thực hiện khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đánh giá những kết quả đạt được trong việc thực hiện quy định về khấu trừ chi phí, luận văn đã phân tích những hạn chế và bất cập, khó khăn và vướng mắc trong thực hiện quy định về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN của pháp luật Việt Nam, để từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN với mong muốn các quy định mang tính khả thi, đồng nhất và thật sự tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi và hàng lang pháp lý bình đẳng cho mọi doanh nghiệp.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ KHẤU TRỪ CHI PHÍ KHI TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

3.1. Những định hướng cơ bản đối với việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cần đảm bảo chính sách thuế đơn giản, rõ ràng, minh bạch, góp phần thúc đẩy cải cách nền hành chính công nói chung và cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế nói riêng.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cần hướng tới mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, công bằng và hấp dẫn, thu hút nhà đầu tư, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ ba, việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cần đảm bảo mục tiêu ổn định và phát triển, nuôi dưỡng nguồn thu cho NSNN trong cân đối thu chi ngân sách nhà nước nói chung và ngân sách nhà nước của địa phương nói riêng.

Thứ tư, việc hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tính khả thi của pháp luật thuế, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế và đặc biệt là nâng cao một bước năng lực thực thi pháp luật của các chủ thể có liên quan (người nộp thuế và cơ quan thuế, công chức thuế).

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến các chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, từ những bất cập về chi phí tiền lương nên xóa bỏ quy định phải đăng ký tổng quỹ lương. Điều này là cần thiết trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các quy định có tính thực chất nhằm nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật thuế nói riêng ở Việt Nam;

Thứ hai, cần có các quy định hợp lý để rút ngắn sự khác biệt giữa chi phí của doanh nghiệp và chi phí hợp lý được khấu trừ khi tính thuế TNDN mà nội dung phải thực hiện là: Thu hẹp khoảng cách giữa các chính sách tài chính DN và chính sách thuế về cùng một nội dung cần có độ lệch tối thiểu; mở rộng diện sử dụng hoá đơn chứng từ cho tất cả các đối tượng trong xã hội nhằm tạo thuận lợi để ghi nhận chi phí thực tế, tăng độ tin cậy của chi phí mà không phải tài định. Đây là công việc hết sức khó khăn nhưng không thể không thực hiện dù phải chấp nhận một lộ trình khá dài; bổ sung chính sách thuế để có thể bao quát hết các nguồn thu, tạo tiền đề để kiểm soát thu nhập và chi phí trong mỗi liên hệ tuần hoàn.

Thứ ba, cần quy định về tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ hợp lý và khoa học hơn. Thực tế, hầu hết các doanh nghiệp trên nước ta nói chung và tại địa bàn Thừa Thiên Huế nói riêng, phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp được lựa chọn áp dụng. Tuy nhiên, cũng cần cân nhắc việc khống chế tối đa khấu hao nhanh cho các DN để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, cần quy định thông thoáng hơn về nguyên tắc hạch toán chi phí phải có đầy đủ hoá đơn. Theo nguyên tắc phù hợp của kế toán, doanh thu và chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh phải phù hợp theo niên độ kế toán; việc ghi nhận chi phí cho một giao dịch kinh tế phải đồng thời tạo ra một khoản doanh thu.

Thứ năm, việc Luật thuế TNDN sửa đổi bổ sung bỏ mức khống chế của chi phí quảng cáo tiếp thị (áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2015), nhìn chung quy định này đã tạo điều kiện rất tốt cho doanh nghiệp trong quyền tự do kinh doanh. Tuy nhiên, quy định này “quá thông thoáng”, nhất là đối với các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng. Nên chăng, Luật thuế TNDN nên xem xét quy định bỏ mức khống chế này đối với doanh nghiệp nào và đưa mức khống chế tỷ lệ chi phí này so với doanh thu đối với doanh nghiệp nào, để đảm bảo các doanh nghiệp có tính tự giác cao và cạnh tranh lành mạnh.

Thứ sáu, về vấn đề chi cho lao động nữ: Mức chi cho lao động nữ hiện nay được quy định theo mức chi không vượt quá quy định tại Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006 mới được tính vào chi phí được trừ. Để đảm bảo tính nhân văn của Luật thuế TNDN, nên quy định rõ chấp nhận cho các DN tính vào chi phí hợp lý khoản chi thực tế bồi dưỡng cho lao động nữ khi sinh con mà không cần phụ thuộc qui định mức khống chế như hiện nay.

Thứ bảy, về mức khống chế chi bảo hộ lao động hoặc chi trang phục sẽ tốt hơn cho DN nếu được tính trừ các khoản này theo số thực chi khi xác định thuế TNDN mà không cần phải đưa ra mức khống chế như hiện nay.

3.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, phổ biến pháp luật thuế TNDN, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền theo hướng: Tuyên truyền trong nội bộ ngành thuế như tổ chức tập huấn, hướng dẫn các điểm mới sửa đổi, bổ sung trong pháp luật thuế cho các cán bộ, công chức của ngành để nâng cao nhận thức, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện các qui định đó; củng cố, bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật về kinh tế nói chung và công tác thuế nói riêng, để mỗi cán bộ thuế là một tuyên truyền viên giỏi, có khả năng giải thích, giải đáp về pháp luật thuế, thuyết phục đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ của họ;

tuyên truyền đối với đối tượng nộp thuế thông qua công tác phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, các đoàn thể chính trị - xã hội, các ban ngành liên quan... để thực hiện giải đáp, tư vấn các vấn đề pháp luật có liên quan đến lĩnh vực thuế nhằm nâng cao nhận thức của đối tượng nộp thuế.

Thứ hai, cần sự phối kết hợp giữa nhiều cơ quan, ban, ngành trong tổ chức thực hiện pháp luật về khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đồng thời là công cụ đắc lực phục vụ cho việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Với những vai trò đó, công tác thuế phải được coi là sự nghiệp chung của toàn xã hội. Vì vậy, nếu chỉ một mình ngành thuế hoạt động riêng lẻ thì không thể thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, mà cần có sự phối hợp của các cấp, các ngành; đồng thời cần có sự thường xuyên trao đổi ý kiến giữa các nhà lập pháp với các DN.

Thứ ba, cần phải thống nhất cách hiểu các quy định về chi phí hợp lý trong Luật DNN, Luật thuế TNDN, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn... để đảm bảo thống nhất trong cách thức áp dụng. Hệ thống văn bản pháp luật thuế TNDN hiện nay vẫn tồn tại một số bất cập, đặc biệt là các quy định về chi phí hợp lý nhiều khi gây trở ngại cho việc áp dụng và thực hiện. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải tiếp tục hoàn thiện, hệ thống hoá các văn bản pháp luật thuế TNDN để phát huy tối đa vai trò của luật thuế này trong đời sống kinh tế. Nhìn chung, hệ thống chính sách thuế phải đảm bảo công bằng và hiệu quả, phải rõ ràng đơn giản trong khi áp dụng vào đời sống.

Thứ tư, cần quản lý tốt hoá đơn chứng từ trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là đối với dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác. Để quản lý tốt được các chi phí hợp lý hợp lệ, cán bộ thuế cũng phải quản lý tốt hoá đơn chứng từ của các doanh nghiệp. Nói chung, công tác quản lý hoá đơn chứng từ liên quan đến các chi phí hợp lý hợp lệ cũng tương tự như việc quản lý chứng từ liên quan tới doanh thu tính thuế trong kỳ.

Kết luận chương 3

Qua chương 3, luận văn đã đưa ra một số định hướng cơ bản quan trọng về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN. Muốn hoàn thiện các quy định được khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN, trước hết phải dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước, tiếp đến hướng vào mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp... và cuối cùng cần phải đảm bảo mục tiêu ổn định và phát triển, nuôi dưỡng nguồn thu cho NSNN trong cân đối thu chi NSNN nói chung và NSNN của địa phương nói riêng.

Trên cơ sở phân tích những hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN, tác giả luận văn đã đưa ra một số giải pháp trong chi phí tiền lương, quy định về trích khấu hao đối với TSCĐ; các giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN như đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật thuế TNDN, thống nhất cách hiểu các quy định về chi phí hợp lý trong Luật DNNN, Luật thuế TNDN, các Nghị định, Thông tư.

KẾT LUẬN

Luật thuế TNDN đã đáp ứng được yêu cầu của đông đảo các doanh nghiệp là tạo ra một mặt bằng phát lý chung về thuế TNDN cho mọi thành phần kinh tế, thực sự tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng; đáp ứng nguyên tắc không phân biệt đối xử tạo điều kiện cho Việt Nam gia nhập tổ chức WTO và hội nhập quốc tế.

Việc áp dụng Luật Thuế TNDN vào thực tiễn trong thời gian qua đã được chấp hành khá tốt dưới sự quản lý nghiêm ngặt của cơ quan thuế. Bên cạnh những mặt đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề gây tranh cãi cho các doanh nghiệp cũng như về phía cơ quan thuế, nổi cộm là quy định về các khoản mục chi phí được trừ và không được trừ khi tính thuế TNDN, giữa chi phí có thực của doanh nghiệp và những chi phí quy định được trừ trong Luật thuế còn nhiều đối lập. Một số DN luôn tìm mọi cách để lách luật, khai tăng các chi phí hợp lý bằng thủ đoạn hạch toán lòng vòng, sai chế độ và chuẩn mực kế toán, đưa vào nhiều khoản chi không có hóa đơn chứng từ nhằm giảm doanh thu để tính TNCT. Các qui định pháp luật cũng chưa giải quyết được thấu đáo các vướng mắc của DN để có thể dung hoà được lợi ích của Nhà nước cũng như quyền lợi của các DN. Những bất cập còn tồn tại trong các qui định về chi phí khấu hao TSCĐ, về chi phí nguyên vật liệu, tiền lương và các khoản trích theo lương... đang trở thành những rào cản lớn đối với các DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, việc thường xuyên tổng hợp các vướng mắc của doanh nghiệp để điều chỉnh Luật cho phù hợp luôn được cơ quan thuế chú trọng, ngày càng được hoàn thiện và phát huy tốt vai trò trong việc quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Từ những vấn đề trên, cơ quan thuế cần có các cuộc thảo luận, lấy ý kiến thực tế vướng mắc từ các DN, tổng hợp các hành vi sai phạm có tính lặp đi lặp lại của từng loại hình doanh nghiệp, tình ngành nghề kinh doanh. Từ đó, cần sớm nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN cho phù hợp với thực tiễn. Để thực hiện tốt công việc này, cần có sự phối kết hợp giữa các ban, ngành chức năng thống nhất quy định để tránh trường hợp quy định chồng chéo, không đồng bộ. Cơ quan thuế phải xác định tầm quan trọng việc thực hiện nghĩa vụ NSNN của các doanh nghiệp, đây là đối tượng đóng góp nguồn thu khá lớn để phát triển sự nghiệp xây dựng của đất nước ta trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Với nội dung được thể hiện trong luận văn, tác giả mong muốn đưa ra cái nhìn khái quát, rõ ràng, thực tế và toàn diện hơn đối với pháp luật về khấu trừ chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN. Với các điều khoản được quy định trong các văn bản hướng dẫn về thuế thu nhập và qua thực tiễn công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế, tác giả đã trích dẫn một số quy định hiện hành và nêu thực trạng thực hiện tại các quy

định về các khoản mục chi phí được trừ và không được trừ; hi vọng trong thời gian tới, những đóng góp nhỏ bé được nêu ra ở nội dung trên sẽ sớm được các nhà làm luật lĩnh vực chính sách pháp luật thuế có cùng quan điểm và cái nhìn nhận chung để sửa đổi bổ sung cho phù hợp với môi trường kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay, nhằm tạo một môi trường pháp lý thông thoáng, chặt chẽ và thuận lợi cho nền kinh tế của Việt Nam cũng như tinh nhà.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp luật;

1. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11, Hà Nội;
2. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, Hà Nội;
3. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật số 32/2013/QH13, sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật thuế TNDN ;
4. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), Luật số 71/2014/QH13, sửa đổi bổ sung một số Điều của các Luật về thuế;
5. Chính phủ (2004), Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2014 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;
6. Chính phủ (2013); Nghị định số 218/2013/NĐ- CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN;
7. Chính phủ, Nghị định (văn bản hợp nhất) số 12/VBHN-BTC ngày 26/5/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN;
8. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN;
9. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 củ Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTc về thuế TNDN;
10. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014;
11. Bộ Tài chính (2014), Thông tư 96/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính;
12. Bộ Tài chính (2015), Thông tư 26/VBHN-BTC Luật thuế TNDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ- CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN;

13. Bộ Tài chính (2005), Thông tư số 33/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/4/2005 hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào DN khác;

14. Bộ Tài chính (2008), Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ);

15. Bộ Tài chính (2013), Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009;

16. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC;

II. Tài liệu tiếng Việt

17. Từ điển quản lý Tài chính Ngân hàng của Nhà xuất bản Thế giới năm 1994;

18. “Bản chất và phương pháp xác định hiệu quả kinh tế” - Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học kinh tế và quản trị kinh doanh 1995 - 1999 - Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 1999;

19. Giáo trình Quản trị Tài chính Doanh nghiệp của trường ĐH Tài chính kế toán Hà Nội – Nhà xuất bản Tài chính năm 2001;

20. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Học viện Ngân hàng – Nhà xuất bản Thống kê 2005;

21. Giáo trình Quản trị Tài chính Doanh nghiệp của trường ĐH Tài chính kế toán Hà Nội – Nhà xuất bản Tài chính năm 2001;

22. Hệ thống văn bản pháp luật về thuế - Nhà xuất bản Tài chính 2015;

23. Cao Thu Thủy, Luận văn Thạc sĩ “Chính sách ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam” (2007);

24. Lê Văn Hải, Luận văn thạc sĩ luật học “Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và giải pháp chống chuyển giá ở Việt Nam” (2010);

25. Hà Văn Khoa, Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả với đề tài: “Pháp luật ưu đãi thuế TNDN” (2015).

III. Websites:

26. <http://tapchithue.com.vn/dien-dan-nghiep-vu.html>

27. <https://luatminhkhue.vn/tu-van-luat-thue/cac-khoan-chi-phi-hop-ly-duoc-tru-khi-xac-dinh-thue-tndn.aspx> www.danketoan.com

28. <http://webketoan.com/threads/148686-chi-phi-hop-le-khi-tinh-thue-thu-nhap-doanh-nghiep/>

29. <http://ketoanthue24h.com/co-che-tu-khai-tu-nop-thue-thu-nhap-doanh-nghiep/>

30. <http://danluat.thuvienphapluat.vn/thue-truc-thu-va-thue-gian-thu-137489.aspx>